

Số: 588 /BC-UBND

Cát Tiên, ngày 17 tháng 10 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **Về thực trạng tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập**

Theo Văn bản số 1283/SNV-TCBC ngày 27/9/2024 của Sở Nội vụ về việc đề nghị báo cáo thực trạng tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND các huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. UBND huyện Cát Tiên báo cáo thực trạng tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, như sau:

#### **A. TRUNG TÂM VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO HUYỆN**

##### **I. Thực trạng tổ chức bộ máy, hoạt động**

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:** Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-UB ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh:

- Vị trí, chức năng: Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện; có tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trung tâm chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND huyện; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông và chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Đài Phát thanh và Truyền hình Lâm Đồng. Trung tâm có chức năng phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thông tin, thể thao ở các xã, thị trấn. Tổ chức và cung ứng các dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân trên địa bàn và thực hiện các chức năng khác do UBND huyện giao.

- Nhiệm vụ và quyền hạn: Căn cứ chương trình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và kế hoạch công tác của huyện; chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động ngắn hạn, dài hạn và tổ chức thực hiện sau khi được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, đọc sách báo, giải trí, chiếu phim, câu lạc bộ, nhóm sở thích, các lớp năng khiếu nghệ thuật; Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, hướng dẫn kỹ thuật, phương pháp và điều kiện tập luyện cho các tổ chức và cá nhân. Tổ chức các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, thi đấu và hướng dẫn phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn. Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng. Suu tầm, bảo tồn và hướng dẫn các loại hình nghệ thuật dân gian, các môn thể thao truyền thống. Tổ chức các hoạt động tác nghiệp chuyên môn, các hoạt động dịch

vụ văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị;

Hợp tác, giao lưu, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ và các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài phạm vi của huyện. Sản xuất và phát sóng các chương trình truyền thanh bằng tiếng Việt và bằng các tiếng dân tộc trên hệ thống loa truyền thanh, thiết bị phát sóng phát thanh được trang bị nhằm tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tập trung vào sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương, các hoạt động tại cơ sở, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội, công tác an ninh trật tự, gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến tới Nhân dân theo quy định của pháp luật. Tiếp sóng và phát sóng các chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phục vụ nhu cầu tiếp nhận thông tin của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Trực tiếp quản lý hệ thống kỹ thuật chuyên ngành để thực hiện việc tiếp sóng, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Quản lý, vận hành các đài phát lại truyền hình, đài phát sóng phát thanh trên địa bàn theo sự phân công. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật đối với Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn.

Tổ chức quản lý và khai thác Khu di tích Căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên.

**2. Cơ cấu tổ chức:** Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc. Giám đốc, Phó Giám đốc do Chủ tịch UBND huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, theo các quy định của pháp luật. Các Tổ chuyên môn nghiệp vụ gồm: Tổ Hành chính - Tổng hợp; Tổ Văn hóa - Văn nghệ; Tổ Thể dục - Thể thao; Tổ Thông tin Tuyên truyền; Tổ quản lý khai thác di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên. Các Tổ chuyên môn nghiệp vụ được bố trí 01 Tổ trưởng.

**3. Nhân sự:** Năm 2024 được giao 23 biên chế. Hiện nay, đơn vị đang sử dụng 13 viên chức; 04 nhân viên hợp đồng chuyên môn và 04 nhân viên bảo vệ. Ban Giám đốc: Hiện có 02 người, trong đó Giám đốc phụ trách chung, Phó giám đốc phụ trách chuyên môn Thông tin, Tuyên truyền.

*(Có danh sách trích ngang kèm theo)*

**4. Cơ chế tài chính:** Là đơn vị sự nghiệp công lập được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên áp dụng theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và được UBND huyện phân bổ ngân sách hàng năm. Đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước, phù hợp với thực tiễn và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

**5. Tài sản, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị**

**5.1. Trụ sở làm việc:** Có 04 trụ sở làm việc gồm: Trụ sở Trung tâm Văn hóa - Thể thao cũ; Trụ sở Đài Truyền thanh - Truyền hình cũ; Trụ sở Di tích căn cứ kháng chiến khu VI-Cát Tiên; Nhà thi đấu đa năng, Nhà thiếu nhi.

**5.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tính đến ngày 08/10/2024:** Nguyên giá: 59.583.205.623 đồng. Hao mòn: 15.745.165.889 đồng. Giá trị còn lại: 43.838.039.734 đồng.

**5.3. Tài chính tính đến ngày 08/10/2024**

- Kinh phí được cấp từ đầu năm và bổ sung: 7.706.195.476 đồng. Trong đó: Kinh phí tự chủ: 3.220.359.000 đồng. Kinh phí không tự chủ: 4.485.836.476 đồng.

- Kinh phí đã sử dụng và 5% tiết kiệm giữ lại: 5.607.485.237 đồng. Trong đó: Kinh phí tự chủ: 2.267.368.010 đồng. Kinh phí không tự chủ: 3.274.976.227 đồng.

- Kinh phí còn lại: 2.098.710.239 đồng. Trong đó: Kinh phí tự chủ: 933.207.990 đồng. Kinh phí không tự chủ: 1.165.502.249 đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**II. Báo cáo, đánh giá các nhiệm vụ đang thực hiện**

Tiếp tục hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ phụ trách truyền thanh cơ sở; quy định cụ thể khung giờ sử dụng hệ thống phát thanh xã đảm bảo đồng bộ giữa các địa phương trên địa bàn huyện và đáp ứng nhu cầu thiết thực của Nhân dân... Tăng cường phát sóng các bản tin thời sự của Trung tâm trên sóng phát thanh; đẩy mạnh công tác gửi cộng tác tin, bài đăng trên Trang Thông tin điện tử huyện và phát trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Lâm Đồng.

Thực hiện đảm bảo công tác quản lý, phát dọn vệ sinh và duy trì hoạt động của Nhà thi đấu, Nhà thiếu nhi và tổ chức tham gia các hoạt động cụ thể trong thời gian từ nay đến cuối năm: Thành lập đoàn tham gia Ngày hội Văn hóa Thể thao vùng đồng bào Dân tộc thiểu số tỉnh năm 2024; phối hợp với Liên đoàn - Lao động huyện tham gia Liên hoan tiếng hát Công nhân, người lao động tỉnh Lâm Đồng năm 2024; phối hợp với Hội Nông dân thành lập Đội tuyển tham gia giải bóng chuyền Bông lúa vàng do tỉnh tổ chức; phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo thành lập Đội tuyển tham gia giải cờ vua học sinh tỉnh; thành lập Đội tuyển tham gia giải bóng đá 07 người các CLB Lâm Đồng; thành lập Đội tuyển tham gia giải vô địch Việt dã tỉnh; tổ chức chương trình nghệ thuật “Chào năm mới 2025”.

Đối với Di tích căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên: Tiếp tục mở cửa Nhà truyền thống đón tiếp khách đến tham quan, tìm hiểu lịch sử truyền thống cách mạng. Công tác dọn dẹp vệ sinh quanh khu di tích luôn được chú trọng từ nhà truyền thống đến dọc hệ thống đường giao thông nội bộ và các khu nhà di tích nhà tranh luôn gọn gàng, sạch sẽ đảm bảo mỹ quan chung. Tăng cường tuần tra, kiểm tra 10 di tích nhà tranh, khu tượng đài để đảm bảo cảnh quan môi trường, phòng chống cháy nổ nhất là vào mùa khô. Bộ phận chuyên môn luôn sẵn sàng đón tiếp, hướng dẫn khách đến thăm quan, tìm hiểu lịch sử khu di tích đảm bảo.

### III. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động của đơn vị

#### 1. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị

- Về trụ sở làm việc: Thực hiện theo phương án của UBND huyện Cát Tiên, cụ thể: Thu hồi 02 trụ sở là Trung tâm Văn hóa - Thể thao cũ và Đài Truyền thanh - Truyền hình cũ; giữ lại và tiếp tục sử dụng trụ sở Di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên và Nhà thi đấu đa năng, Nhà thiếu nhi.

- Về tài sản và trang thiết bị: Sáp nhập nguyên trạng vào đơn vị mới tiếp tục sử dụng.

- Về tài chính: Sáp nhập nguyên trạng vào đơn vị mới tiếp tục sử dụng.

#### 2. Đề xuất phương án về đội ngũ viên chức, người lao động

Theo Quyết định số 2064/QĐ-UB ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh, Trung tâm được giao thêm nhiệm vụ tổ chức quản lý và khai thác Khu di tích Căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên với diện tích khoảng 50 héc ta. Bên cạnh đó, được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng Nhà thiếu nhi. Đến nay, Nhà thiếu nhi với tổng mức đầu tư 33,5 tỷ đồng, với thiết kết nhiều công trình, hạng mục đã hoàn thành, đơn vị chủ đầu tư đã tổ chức nghiệm thu và tiến hành bàn giao để đưa vào sử dụng. Quá trình tiếp nhận và sử dụng hồ bơi trong công trình Nhà thiếu nhi, Trung tâm đã phối hợp tham mưu UBND huyện tổ chức các lớp dạy bơi miễn phí cho gần 1.000 học sinh, thanh thiếu nhi trên địa bàn huyện. Để tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, đặc biệt để làm tốt vai trò, trách nhiệm trong nhiệm vụ quản lý và khai thác Khu di tích Căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên, vận hành và phát huy công năng, hiệu quả đầu tư Nhà thiếu nhi, Nhà thi đấu đa năng, đề xuất:

Khi sáp nhập thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đa Huoai mới, đề nghị trong Quyết định thành lập ở nội dung về nhiệm vụ nên quy định cụ thể thêm về nhiệm vụ quản lý và khai thác Khu di tích Căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên, Nhà thiếu nhi huyện; ở nội dung về cơ cấu tổ chức của Trung tâm quy định: *“Các Tổ chuyên môn nghiệp vụ gồm: Tổ Hành chính - Tổng hợp, Tổ Văn hóa - Văn nghệ, Tổ Thể dục - Thể thao, Tổ Thông tin - Tuyên truyền, Tổ quản lý khai thác Di tích căn cứ kháng chiến khu VI-Cát Tiên, Tổ Thiếu nhi. Các Tổ chuyên môn nghiệp vụ được bố trí 01 Tổ trưởng”*.

\* **Về nhân sự Ban Giám đốc:** Bà Triệu Thị Ánh Minh - Giám đốc: Đề nghị sau sáp nhập tiếp tục bố trí nhiệm vụ theo Đề án sáp nhập. Ông Lê Ngọc Hóa - Phó Giám đốc: Đề nghị được nghỉ tinh giản biên chế theo hướng dôi dư do sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện vào năm 2025.

\* **Về nhân sự các Tổ chuyên môn:** Đề xuất sau khi sáp nhập: Điều chuyển thêm 03 nhân sự ở các Tổ chuyên môn của Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cát Tiên để bố trí đủ nhân lực 07 người trong Tổ quản lý và khai thác Khu di tích Căn cứ kháng chiến Khu VI - Cát Tiên (05 chuyên môn và 02 bảo vệ) để thực hiện đảm bảo nhiệm vụ quản lý và khai thác Khu di tích khoảng 50 héc ta; Điều chuyển và bố trí đủ 07 người (05 chuyên môn và 02 bảo vệ) để thực hiện đảm

bảo nhiệm vụ quản lý và khai thác phát huy hiệu quả Nhà Thiếu nhi, Nhà Thi đấu đa năng:

+ **Tổ Hành chính - Tổng hợp:** Ông Nguyễn Thành Phước - Tổ trưởng: Đề nghị được nghỉ tinh giản biên chế theo hướng dôi dư do sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện vào năm 2025. Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Viên chức kế toán: Đề nghị sau sáp nhập bố trí công việc ở Tổ Thiếu nhi, làm việc tại Nhà thiếu nhi Cát Tiên.

+ **Tổ Thể dục- Thể Thao:** Ông Phạm Đình Hoàn - Tổ trưởng: Đề nghị sau sáp nhập chuyển sang làm Tổ trưởng Tổ Thiếu nhi làm việc tại Nhà thiếu nhi Cát Tiên. Ông Vũ Đức Cảnh - Viên chức: Đề nghị chuyển sang làm viên chức Tổ Thiếu nhi; làm việc tại Nhà thiếu nhi Cát Tiên.

+ **Tổ Văn hóa - Văn nghệ:** Ông Hà Văn Đáp - Tổ trưởng: Đề nghị sau khi sáp nhập chuyển sang làm Tổ trưởng Tổ quản lý khai thác di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên.

Bà Lê Thị Ngọc Lài - Viên chức: Đề nghị sau khi sáp nhập chuyển sang làm viên chức Tổ Thiếu nhi; làm việc tại Nhà thiếu nhi Cát Tiên. Bà Dương Thị Hà Dương - Hợp đồng lao động: Đề nghị sau sáp nhập tiếp nhận vào viên chức làm việc tại Tổ Thiếu nhi, Nhà thiếu nhi Cát Tiên.

+ **Tổ Thông tin - Tuyên Truyền:** Bà Nguyễn Thị Hậu - Tổ trưởng: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp tục làm Tổ trưởng Tổ Thông tin - Tuyên Truyền; làm việc tại trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai mới. Bà Ngô Thị Lan - Viên chức: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp tục làm viên chức Tổ Thông tin - Tuyên Truyền; làm việc tại trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai mới.

Bà Hà Thị Biểu - Viên chức: Đề nghị sau khi sáp nhập điều chuyển làm viên chức Tổ quản lý khai thác Di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên.

Ông Phạm Văn Đức - Viên chức: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp tục làm viên chức Tổ Thông tin - Tuyên Truyền; làm việc tại trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai mới.

Ông Đinh Văn Long - Viên chức: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp tục làm viên chức Tổ Thông tin - Tuyên Truyền; làm việc tại trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai mới; đồng thời đề nghị được nghỉ tinh giản biên chế theo hướng dôi dư do sáp nhập đơn vị hành chính vào năm 2027.

Ông Phạm Quốc Tuấn - Hợp đồng lao động: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp nhận vào viên chức làm việc tại Di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên.

+ **Tổ quản lý khai thác di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên:** Ông Đặng Văn Hòa - Hợp đồng lao động: Đề nghị sau khi sáp nhập tiếp nhận vào viên chức tiếp tục làm việc tại Di tích căn cứ kháng chiến khu VI -Cát Tiên. Bà Điều Thị Môn - Hợp đồng lao động: Đề nghị tiếp nhận vào viên chức tiếp tục làm việc tại Di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên.

+ **Bảo vệ:** Ông Nguyễn Văn Mạnh và ông Nguyễn Văn Kha: Đề nghị tiếp tục bố trí làm bảo vệ tại Di tích căn cứ kháng chiến khu VI - Cát Tiên.

Ông Đỗ Lâm Đồng: Nhân viên bảo vệ trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao; đề nghị chuyển sang làm nhân viên bảo vệ khu Nhà thiếu nhi, nhà thi đấu đa năng Cát Tiên, bảo vệ và vệ sinh hồ bơi Nhà thiếu nhi.

Ông Bùi Thanh Tuấn: Nhân viên bảo vệ Nhà thi đấu đa năng; đề nghị chuyển sang làm nhân viên bảo vệ khu Nhà thiếu nhi, nhà thi đấu đa năng Cát Tiên, bảo vệ và vệ sinh hồ bơi Nhà thiếu nhi.

## **B. TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

### **I. Thực trạng tổ chức bộ máy, hoạt động**

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:** Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và là đơn vị sự nghiệp công lập. Trung tâm chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục thường xuyên của Sở Giáo dục và Đào tạo; hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; đồng thời chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện.

Trung tâm thực hiện nhiệm vụ tổ chức các chương trình giáo dục và đào tạo được quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chương trình xóa mù chữ. Chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp bao gồm: Bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, kiến thức văn hóa; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi. Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ ở trình độ sơ cấp, đào tạo nghề nghiệp dưới 03 tháng; đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động trong doanh nghiệp; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động; đào tạo nghề cho lao động nông thôn và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng theo kế hoạch đào tạo hàng năm của UBND huyện.

Thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp, liên kết đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; liên kết đào tạo đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình giáo dục; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn tài liệu học tập phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng chương trình; quản lý và cấp chứng chỉ cho người học theo quy định của pháp luật. Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của Trung tâm; đảm bảo chất lượng giáo dục; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định.

Xây dựng, đầu tư, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục theo yêu cầu của chương trình giáo dục, đào tạo. Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức; tổ chức cho nhà giáo cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; tổ chức cho nhà giáo, viên chức và người học tham gia các hoạt động

xã hội. Thực hiện quy chế dân chủ. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và có trách nhiệm giải trình trước cơ quan có thẩm quyền, người học và xã hội.

**2. Cơ cấu tổ chức:** Giám đốc, các Phó giám đốc; các tổ chuyên môn, nghiệp vụ; lớp học; tổ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo (nếu có); hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật; hội đồng khoa học, hội đồng tư vấn (*khi cần thiết*). Các tổ chuyên môn, nghiệp vụ: Tổ Giáo dục - Thường xuyên; Tổ Đào tạo nghề - Hướng nghiệp; Tổ Hành chính.

**3. Nhân sự:** Năm 2024 được giao số lượng người làm việc 10 người và 01 hợp đồng bảo vệ. Hiện sử dụng: 10 viên chức và 01 hợp đồng lao động bảo vệ. Trong đó: Giám đốc, 02 Phó Giám đốc. Giáo viên: 05 người (03 Giáo viên Giáo dục thường xuyên; 02 giáo viên dạy nghề). Nhân viên: 02 người (01 Văn thư; 01 kế toán). Bảo vệ: 01 người (Hợp đồng lao động).

(Có danh sách trích ngang kèm theo)

**4. Cơ chế tài chính:** Là đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo Quyết định 493/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc loại đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước cấp đảm bảo chi thường xuyên (*Nhóm 4*).

Thực hiện thu chi tài chính theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện các khoản thu- chi trong năm học theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và hướng dẫn các khoản thu đầu năm của Sở Giáo dục và Đào tạo.

### **5. Tài sản, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị**

**5.1.** Kinh phí năm 2024 được cấp: 3.003.604.000 đồng. Trong đó:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 2.203.604.000 đồng. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 04/10/2024: 1.591.384.337 đồng. Kinh phí còn lại: 612.219.663 đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 800.000.000 đồng, trong đó: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn: 200.000.000 đồng. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 04/10/2024: 0 đồng. Kinh phí còn lại: 200.000.000 đồng.

**5.2.** Cải tạo sửa chữa xưởng thực hành, khu vệ sinh học viên năm 2023: 300.000.000 đồng: Kinh phí đã sử dụng đến ngày 04/10/2024: 261.409.953 đồng. Kinh phí còn lại: 38.590.047 đồng.

**5.3.** Sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện năm 2024: 300.000.000 đồng: Kinh phí đã sử dụng đến ngày 04/10/2024: 0 đồng. Kinh phí còn lại: 300.000.000 đồng.

**5.4.** Kinh phí tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy và học cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập năm 2023 chuyển sang: 939.000.000 đồng: Kinh phí đã sử dụng đến ngày 04/10/2024: 0 đồng. Kinh phí còn lại: 939.000.000 đồng.

### 5.5. Tài khoản tiền gửi

- Tài khoản 3714.0.1015489.00000: Kinh phí còn lại đến ngày 04/10/2024: 47.475.160 đồng.

- Tài khoản 3716.3.1015489.00000: Kinh phí còn lại đến ngày 04/10/2024: 6.635.800 đồng.

- Tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị: Khu hiệu bộ - lớp học, nhà xưởng, máy móc thiết bị văn phòng, máy móc thiết bị dạy học, phần mềm quản lý tài chính, tài sản. Tổng nguyên giá tài sản cố định 7.227.147.293 đồng, giá trị còn lại: 14.250.067.847 đồng.

(có bảng chi tiết kèm theo).

## II. Báo cáo, đánh giá các nhiệm vụ đang thực hiện

**1. Giáo dục thường xuyên:** Hiện tại có 03 lớp hệ giáo dục thường xuyên. Trong đó: Lớp 10 có 32 học sinh; lớp 11 có 26 học sinh, lớp 12 có 20 học sinh.

**2. Giáo dục nghề nghiệp:** Đã tuyển sinh và đang thực hiện đào tạo 08 lớp nghề cho lao động nông thôn dưới 3 tháng. Trong đó: Xã Tiên Hoàng: 01 lớp có 20 học viên nghề Trồng và chăm sóc cây Bắp. Xã Nam Ninh: 01 lớp có 20 học viên nghề Trồng Lúa. Thị trấn Phước Cát: 03 lớp. Trong đó: 01 lớp Chăn nuôi Bò thịt, Bò sinh sản: 21 học viên; 01 lớp trồng và chăm sóc cây Cao su: 28 học viên; 01 lớp trồng và chăm sóc cây Ca cao: 24 học viên. Thị trấn Cát Tiên: 01 lớp nghề Nuôi bò sinh sản. Xã Phước Cát 2: 01 lớp có 29 học viên nghề Trồng và chăm sóc cây Sầu riêng. Xã Gia Viễn: 01 lớp có 32 học viên nghề Trồng và chăm sóc cây Sầu riêng.

Hiện tại tiếp tục thực hiện tuyển sinh các lớp nghề còn lại theo kế hoạch của UBND huyện.

**3. Liên kết đào tạo:** Trung tâm liên kết với Trường cao đẳng Đà Lạt mở và quản lý 03 lớp Trung cấp nghề. Trong đó: Lớp Trung cấp Điện 28 học viên; lớp Trung cấp Tin học 20 học viên; Trung cấp Công nghệ sinh học 32 học viên.

## III. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động

Trước nhu cầu học tập của học sinh và người dân, trước nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tại địa phương, đặc biệt là khoảng cách giữa người dân các xã như: Đồng Nai Thượng, Phước Cát 2, Nam Ninh, Tiên Hoàng... đến Trung tâm huyện mới sau khi sáp nhập là quá xa ảnh hưởng tới việc đi lại và học tập của học sinh. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động như sau:

- Tài sản, tài chính, trang thiết bị: Đề nghị giữ nguyên hiện trạng tài sản và trang thiết bị hiện tại để phục vụ các lớp đang học tại Trung tâm và thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tại đại phương trong những năm tiếp theo.

- Đội ngũ viên chức, người lao động: Đề nghị xin nghỉ hưu theo chế độ tinh giản biên chế khi sáp nhập huyện đối với ông Phan Văn Hưng - Giám đốc và bà

Trần Thị Vũ Trinh - Kế toán Trung tâm. Đề nghị giữ nguyên trạng đối với 08 viên chức và 01 bảo vệ (02 Phó Giám đốc; 05 giáo viên; 01 nhân viên văn thư; 01 bảo vệ) để tiếp tục hoạt động trong công tác quản lý và giảng dạy các lớp đang học tại Trung tâm và thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo những năm tiếp theo.

## C. TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP

### I. Thực trạng tổ chức bộ máy, hoạt động

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:** Theo Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 của UBND huyện về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm nông nghiệp.

- **Vị trí, chức năng:** Tham mưu giúp UBND huyện triển khai thực hiện công tác Khuyến nông, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; chương trình công tác khác thuộc lĩnh vực nông nghiệp gồm: Các chương trình của UBND tỉnh, ngành, huyện về đầu tư phát triển Nông nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện giao về công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện. Phối hợp tham gia với các cơ quan, ban, ngành xây dựng và triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương.

Tổ chức xây dựng mô hình khảo nghiệm, thực nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng các mô hình trình diễn, hội thảo đề tài nghiên cứu. Có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của UBND huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên (*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Trung tâm Khuyến nông tỉnh*).

- **Nhiệm vụ và quyền hạn:** Xây dựng Kế hoạch chương trình dài hạn và 5 năm về công tác Khuyến nông, Bảo vệ thực vật, Thú y, Thủy sản và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện.

Tham gia xây dựng các Dự án quy hoạch và Kế hoạch phát triển Nông - Lâm - Ngư nghiệp tại địa phương. Bám sát các nhiệm vụ kinh tế, chính trị tại địa phương, kết hợp với sự chỉ đạo chuyên môn của ngành dọc để có chương trình kế hoạch hoạt động cụ thể.

Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương liên quan để thực hiện có hiệu quả công tác của đơn vị. Thu nhập thông tin kinh tế, kỹ thuật nông nghiệp, thông tin về nhu cầu của nông dân trong sản xuất nông nghiệp và thị trường. Tổ chức khảo nghiệm, thực nghiệm giống cây trồng, vật nuôi; xây dựng các mô hình trình diễn, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, hội thảo, nghiên cứu. Quản lý, điều hành hoạt động của mạng lưới Khuyến nông, Bảo vệ thực vật, Thú y cơ sở có hiệu quả.

Quản lý điều hành hoạt động của cơ quan theo chế độ thủ trưởng, chịu trách nhiệm trước Pháp luật và cấp trên toàn bộ hoạt động của cơ quan mình quản lý. Chủ trì các cuộc họp, xây dựng Phương án, Đề án, Kế hoạch, kiểm tra giám sát các chương trình đầu tư đã thực hiện. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện

công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực Thú y và Bảo vệ thực vật theo Pháp lệnh chuyên ngành trên địa bàn huyện. Ký kết các hợp đồng thực hiện việc cung ứng vật tư nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi.

Khi đủ các điều kiện được thực hiện các hoạt động cung ứng dịch vụ để hỗ trợ nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và môi trường.

**2. Cơ cấu tổ chức:** Được thành lập theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND tỉnh. Hiện tại, Trung tâm có 10 người, trong đó: 03 Phó Giám đốc (01 Phó Giám đốc phụ trách), 01 Kế toán, 05 Viên chức chuyên môn và 01 hợp đồng kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (Theo văn bản số 1023/UBND-VP ngày 11/7/2023 của UBND huyện). Được chia làm 03 Tổ chuyên môn: Tổ Hành chính - Tổng hợp. Tổ Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản. Tổ Trồng trọt - Bảo vệ thực vật.

**3. Nhân sự:** (Kèm theo danh sách trích ngang).

**4. Cơ chế tài chính:** Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện. Hoạt động của đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên theo Quyết định 493/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND huyện về việc phân loại và giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 và là đơn vị tự chủ nhóm 4.

Thực hiện thu chi tài chính theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **5. Tài sản, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị**

**5.1. Kinh phí thu ngân sách năm 2024:** 36.000.000 đồng.

Sử dụng tài khoản tiền gửi: 3712.3.1083697.00000 mở tại KBNN Cát Tiên để thu phí kiểm soát giết mổ thực hiện đến ngày 08/10/2024: 27.461.000 đồng/36.000.000 đồng. Còn lại 8.539.000 đang tiếp tục thu theo quy định.

**5.2. Kinh phí chi ngân sách năm 2024:** 2.911.993.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 1.875.293.000 đồng đồng. Trong đó: Kinh phí thực hiện đến 08/10/2024: 1.514.846.130 đồng. Kinh phí còn lại: 360.446.870 đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 1.036.700.000 đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến nông, thú y: 924.700.000 đồng. Đã thực hiện 663.423.420 đồng. Kinh phí còn lại 261.276.580 đồng; Kinh phí phục vụ bầu đèn thông minh: 42.000.000 đồng. Đã thực hiện 4.725.000 đồng. Kinh phí còn lại 37.275.000 đồng; Kinh phí kiểm soát giết mổ: 70.000.000 đồng. Đã thực hiện 44.450.000 đồng. Kinh phí còn lại 25.550.000 đồng (Đang tiếp tục thực hiện).

- Tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị: Tổng nguyên giá tài sản cố định 4.648.455 đồng, giá trị còn lại: 2.882.993 đồng.

Đến thời điểm hiện tại, Trung tâm Nông nghiệp không có các khoản nợ nào phải trả (Kèm theo biểu chi tiết).

## II. Báo cáo, đánh giá các nhiệm vụ đang thực hiện

### 1. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Định kỳ hàng tuần (7 ngày/1 lần) thực hiện công tác điều tra, dự tính, dự báo tình hình sinh vật hại trên cây trồng chính như cây điều, cây lúa, cây đậu tằm, cây sắn riêng; đồng thời tiến hành điều tra bổ sung ở những khu vực cây trồng đang trong thời kỳ xung yếu, những nơi sâu bệnh có khả năng phát sinh nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến của sâu bệnh hại cây trồng, dự báo khả năng phát sinh, phát triển trong thời gian tới; tổng hợp báo cáo gửi các địa phương và ngành chuyên môn cấp trên để phối hợp khuyến cáo nhân nhân phòng chống dịch bệnh có hiệu quả.

Phối hợp với UBND các xã, thị trấn khuyến cáo trên mọi kênh thông tin, soạn thảo tờ rơi tuyên truyền bà con nông dân phòng trừ kịp thời sâu bệnh hại cây trồng, đặc biệt là bọ xít muỗi, bọ trĩ, bệnh thán thư hại cây điều giai đoạn ra hoa, đậu quả; rầy nâu gây hại cây lúa; cây ăn trái,... Chủ động tham mưu UBND huyện xây dựng phương án phòng chống dịch bệnh trên cây trồng năm 2024 trên địa bàn huyện (Theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 11/01/2024) để làm cơ sở triển khai thực hiện.

### 2. Lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y - Thủy sản

Thực hiện theo Phương án phòng, chống dịch bệnh vật nuôi năm 2024 được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2024.

Trong 10 tháng đầu năm, tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện cơ bản ổn định không phát sinh bệnh dịch các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Tuy nhiên, qua kiểm tra của cơ quan chuyên môn và báo cáo của UBND các xã, thị trấn do tình hình thời tiết mùa mưa bệnh tiêu chảy trên heo do Ecoli, bệnh tụ huyết trùng gia cầm xảy ra rải rác, nhỏ lẻ trên địa bàn huyện. Đơn vị phân công lãnh đạo phụ trách công tác phòng chống dịch bệnh, viên chức phụ trách địa bàn phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, Trạm kiểm dịch động vật Phước Cát kiểm soát gia súc, gia cầm nhập vào địa bàn huyện, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát dịch bệnh đến tận các hộ chăn nuôi có nguy cơ các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (*bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, LMLM gia súc, Viêm da nổi cục trâu, bò, Cúm gia cầm, ...*) xâm nhiễm, tái phát, đặc biệt là các địa phương có nguy cơ cao, mật độ chăn nuôi lớn và có tuyến đường giao thông kết nối với các địa phương ngoài huyện, tỉnh.

Phối hợp với Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, các địa phương tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn bà con chăn nuôi các biện pháp chăm sóc đàn vật nuôi trong điều kiện thời tiết chuyển mùa, bất lợi, chuyển giao quy trình chăn nuôi an toàn sinh học; quản lý vận chuyển gia súc vào địa phương, thực hiện kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y tại lò giết mổ gia súc tập trung, quản lý chăn nuôi và kiểm soát dịch bệnh tại nông hộ, cơ sở chăn nuôi.

Chỉ đạo nhân viên Thú y bám sát địa bàn, nắm chắc tổng đàn, tình hình chăn nuôi, dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Báo cáo thường xuyên cho phụ trách địa bàn, bộ phận chăn nuôi, thú y và thủy sản để theo dõi, tổng hợp và có hướng dẫn xử lý kịp thời nếu dịch bệnh xảy ra.

Phối hợp và tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất về công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y tại các chợ, cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, điểm buôn bán thịt trên địa bàn theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND huyện về việc thành lập Đoàn Liên ngành kiểm tra hoạt động giết mổ và vệ sinh thú y trên địa bàn huyện. Phối hợp xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

Phối hợp với các địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền đến người chăn nuôi chủ động thực hiện các biện pháp vệ sinh, tiêu độc khử trùng khu vực chăn nuôi nhằm tiêu diệt mầm bệnh gây hại cho đàn vật nuôi. Công tác dự tính dự báo được duy trì thường xuyên theo định kỳ. Hàng tuần đơn vị thường xuyên phối hợp hướng dẫn và hàng tháng đều có dự báo, khuyến cáo gửi các địa phương về tình hình dịch bệnh và hướng dẫn các biện pháp để người chăn nuôi chủ động phòng chống, thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học. Ngoài ra còn chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp đối với nhân viên khuyến nông, thú y về các phương pháp điều tra, thu thập, dự đoán dịch bệnh thông qua các buổi họp giao ban hàng tháng và đột xuất.

### **3. Chương trình đầu tư**

- Kinh phí ngân sách huyện: Nguồn sự nghiệp nông nghiệp tại Thông báo số 50/TB-UBND ngày 26/2/2024 của UBND huyện. Tổng kinh phí được giao: 1.600.000.000 đồng. Tổng kinh phí được phê duyệt: 1.978.904.165 đồng. Kinh phí đã thực hiện tính đến 08/10/2024: 1.349.679.805 đồng. Kinh phí còn lại so với quyết định được phê duyệt: 629.224.360 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục theo dõi, thanh quyết toán trong niên độ 2024; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND huyện về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024. Tổng kinh phí được giao thực hiện: 3.713.401.300 đồng. Kinh phí được phê duyệt: 8.225.495.348 đồng. Kinh phí đã thực hiện: 0 đồng. Kinh phí còn lại: 8.225.495.348 đồng.

- Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ: “Nhân rộng mô hình vườn mẫu cây sàu riêng trên địa bàn huyện”. Kinh phí phân bổ: 200.000.000 đồng. Kinh phí đã thực hiện: 156.850.000 đồng. Kinh phí còn lại: 43.150.000 đồng.

### **III. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động**

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu bao gồm: Đất, tài sản trên đất (*nhà cửa, vật kiến trúc...*), trang thiết bị gắn theo công trình xây dựng (*UBND huyện đã có phương án và báo cáo tình thu hồi quản lý theo quy định*); thiết bị văn phòng, trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn, phương tiện...; tài liệu hiện có và lưu trữ trong quá trình hoạt động của đơn vị được giao nguyên trạng về Trung tâm Nông nghiệp huyện Đạ Huoai mới quản lý. Đối với tài sản, trang thiết bị, vật re

tiền mau hỏng hết hạn sử dụng hoặc không còn sử dụng được đề nghị cho thực hiện thanh lý, hủy theo quy định thuộc thẩm quyền.

- Đối với nhân sự của đơn vị khi thực hiện sáp nhập: Chuyển giao nguyên trạng nhân lực của đơn vị để bố trí vào các bộ phận của Trung tâm Nông nghiệp huyện Đạ Huoai mới bảo đảm phù hợp với vị trí việc làm và quyền lợi tối đa cho viên chức và người lao động. Đồng thời, tiếp tục thực hiện chính sách tinh giản biên chế, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển để đảm bảo về số lượng, cơ cấu đội ngũ viên chức theo quy định. Đối với đội ngũ khuyến nông, thú y tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.

## **D. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD VÀ CTCC**

### **I. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ**

**1. Vị trí:** Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện, được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng tại Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; tự chủ về tài chính, tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Chịu sự quản lý toàn diện của UBND huyện.

**2. Chức năng:** Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 63, Luật Xây dựng, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh và các văn bản liên quan khác:

Làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn huyện khi được cấp có thẩm quyền giao. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, người quyết định đầu tư xem xét, quyết định giao cho Ban quản lý dự án thực hiện chức năng chủ đầu tư đối với từng dự án cụ thể.

Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69, Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện các chức năng khác khi được người quyết định thành lập Ban quản lý dự án giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo quy định của pháp luật; Bàn giao công trình xây dựng hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư. Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ năng lực để thực hiện trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý các dự án đã được giao.

**3. Nhiệm vụ:** Về quản lý dự án đầu tư xây dựng: Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Quản lý và khai thác công trình công cộng trên địa bàn huyện: Đường nội thị, đường liên xã, hệ thống thoát nước, các công trình thủy lợi, đèn đường, vỉa hè, công viên, cây xanh và các công trình công cộng khác khi được UBND huyện giao. Thu gom, xử lý rác thải, chất rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng. Sửa chữa, duy tu các công trình công cộng do đơn vị quản lý, khai thác. Thu phí dịch vụ theo quy định hiện hành.

Làm chủ đầu tư các công trình do đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác; các công trình xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền giao và thực hiện các nhiệm vụ của chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

Khi có đủ điều kiện, năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật, Ban quản lý dự án thực hiện dịch vụ sau thông qua hợp đồng kinh tế và thực hiện theo quy định của pháp luật, cụ thể: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn quản lý dự án; tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu; tư vấn giám sát thi công xây dựng, tư vấn thẩm tra thiết kế dự toán, quyết toán công trình xây dựng. Thi công các công trình xây dựng vừa và nhỏ. Tổ chức khai thác vật liệu xây dựng (cát, đá...) phục vụ nhu cầu của đơn vị. Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Về bồi thường giải phóng mặt bằng: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Lập trình duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Được cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nội dung liên quan thuộc trách nhiệm của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

**2. Cơ cấu tổ chức:** Giám đốc và 02 Phó Giám đốc, việc bổ nhiệm Giám đốc và các Phó Giám đốc theo quy định hiện hành về phân cấp quản lý cán bộ. Có các phòng, đội chuyên môn, nghiệp vụ, gồm: Văn phòng Ban quản lý dự án; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kỹ thuật và quản lý chất lượng công trình - Bồi thường-GPMB (*thực hiện các nhiệm vụ về kỹ thuật; quản lý chất lượng công trình, bồi thường giải phóng mặt bằng và quản lý dự án*); Đội Quản lý công trình công cộng (*thực hiện các nhiệm vụ về quản lý công trình hồ, đập thủy lợi, vệ sinh môi trường, dịch vụ cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, cấp nước sạch, ...*).

**3. Nhân sự:** 95 người. Trong đó: Viên chức: 06 người; Hợp đồng lao động: 89 người có 62 lao động phổ thông (48 người lao động phổ thông, 05 người lái xe, 09 lao động khoán công bảo vệ hồ đập).

(Kèm theo danh sách trích ngang).

**4. Cơ chế tài chính:** Là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính chi hoạt động quản lý dự án, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (là đơn vị hạch toán độc lập). Hàng năm, Ban quản lý dự án có trách nhiệm lập dự toán thu, chi và mở sổ kế toán theo dõi, quản lý sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật, báo cáo tổng hợp dự toán và quyết toán hàng năm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **5. Tài sản, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị**

**1. Tài sản, cơ sở vật chất trang thiết bị:** Tài sản, cơ sở vật chất trang thiết bị được đầu tư, trang bị, sử dụng đúng mục đích, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Tài sản được quản lý tập trung, thống nhất; có sự phân công, phân cấp về quyền hạn, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân được giao trực tiếp sử dụng tài sản.

**2. Tài chính:** Kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách cấp năm 2024 bao gồm:

- Sự nghiệp kinh tế 7.583.000.000 đồng: Kinh phí kiến thiết thị chính: 4.393.000.000 đồng. Kinh phí hoạt động bảo vệ Quảng trường Phạm Văn Đồng: 232.000.000 đồng. Kinh phí hoạt động bảo vệ hồ chứa nước, công trình thủy lợi: 2.708.000.000 đồng. Kinh phí sửa chữa công trình nước sạch nông thôn: 250.000.000 đồng.

- Sự nghiệp môi trường: 4.877.000.000 đồng.

## **II. Báo cáo, đánh giá các nhiệm vụ đang thực hiện**

### **1. Lĩnh vực quản lý đầu tư XD CB, giao thông và thủy lợi**

Đôn đốc, thực hiện quyết liệt các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh, Huyện ủy, UBND huyện về công tác giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư. Kế hoạch vốn bố trí năm 2024 là 157.153,9 triệu đồng. (trong đó: Kế hoạch vốn 2024 là 147.309,9 triệu đồng; chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 là 9.844 triệu đồng). Tiến độ giải ngân đến ngày 02/10/2024 là 65.160,6 triệu đồng, đạt 41,46% kế hoạch. Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh và trung ương là 39.835,1 triệu đồng, đạt 34,05% kế hoạch. Ước giải ngân đến ngày 12/2024 là 105.300 triệu đồng đạt 90% kế hoạch. Nguồn ngân sách huyện là 19.772 triệu đồng, đạt 65,19% kế hoạch. Ước giải ngân đến tháng 12/2024 là 28.800 triệu đồng đạt 95% kế hoạch. Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 là 5.552,6 triệu đồng, đạt 56,41% kế hoạch. Ước giải ngân đến ngày 12/2024 là 9.350 triệu đồng đạt 95% kế hoạch. Tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp đảm bảo tiến độ theo hợp đồng đã ký. Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình, dự án khởi công mới năm 2024 do đơn vị làm chủ đầu tư.

Tiếp tục lập hồ sơ, điều chỉnh dự án Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước dọc, điện chiếu sáng đoạn qua trung tâm xã Đức Phổ; Đường vành đai ven sông Đồng Nai. Tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát dự án khắc phục hậu quả thiên tai đường tránh ngập hồ Đạ Sĩ xã Tiên Hoàng, đường vào Bản

Brun xã Gia Viễn và khắc phục hư hỏng công trình thủy lợi; Khởi công xây dựng 03 công trình thuộc nguồn vốn ngân sách huyện.

## 2. Lĩnh vực Quản lý công trình công cộng

**2.1.** Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển rác thải: Duy trì công tác vệ sinh đường phố, thu gom, vận chuyển triệt để rác thải sinh hoạt trong ca làm việc 8/9 xã, thị trấn. Vận hành các xe ô tô trong ca làm việc đảm bảo an toàn. Thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng và thường xuyên xịt rửa các xe ô tô nhằm đảm bảo vệ sinh, an toàn trong quá trình vận hành. Duy trì ủ dụn và phun thuốc khử mùi tại bãi rác.

**2.2.** Bảo vệ, quản lý chăm sóc cây xanh, thảm cỏ Đài tưởng niệm, Quảng trường Phạm Văn Đồng, cây xanh đô thị: Thường xuyên trực bảo vệ, quản lý công trình Quảng trường Phạm Văn Đồng, tài sản và an ninh trật tự tại khu vực công trình đảm bảo an toàn. Quản lý 15 gian hàng hoạt động theo nội quy đã cam kết. Theo dõi, nghiệm thu công việc chăm sóc cây xanh, thảm cỏ theo hợp đồng đã ký kết. Trồng dặm 21 cây bằng lăng thái trên tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh và ĐH97; 05 cây viết trên tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh và Xuân Diệu, 10 cây sao trên tuyến đường Phạm Văn Đồng và Trần Lê.

**2.3.** Quản lý, vận hành điện chiếu sáng công cộng: Đến tháng 9/2024 đơn vị đang quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện với tổng số 1.764 bộ bóng đèn, 74 tủ điều khiển, 01 bảng pano điện tử, 58 bộ đèn hoa trang trí, 12 công đèn hoa, 22 trụ đèn vàng nhấp nháy, 04 hệ thống đèn tín hiệu giao thông xanh - đỏ và 01 bảng điện tử Chào mừng huyện Cát Tiên đạt chuẩn nông thôn mới. Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên toàn huyện, điều chỉnh thời gian chiếu sáng hợp lý; phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố xảy ra trên hệ thống điện chiếu sáng công cộng; vận hành hệ thống đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.

**2.4.** Quản lý, vận hành hệ thống cấp nước sinh hoạt: Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện đưa vào hoạt động từ năm 2012, gói thầu có công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thực tế vận hành xử lý nguồn nước mặt với công suất 657 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cấp nước cho các cơ quan, đơn vị và hộ gia đình khu vực thị trấn Cát Tiên, tính 30/9/2024 đã ký hợp đồng với 1.463 khách hàng/1.463 đồng hồ trên địa bàn huyện, trong đó: 606 khách hàng sử dụng thường xuyên; 465 khách hàng sử dụng nước không thường xuyên và 392 khách hàng chưa sử dụng; tỷ lệ khách hàng sử dụng nước đạt 73,21%.

Duy trì cấp nước sinh hoạt đảm bảo ổn định theo lịch (03 ca/ngày). Định kỳ hàng tháng lấy mẫu nước kiểm nghiệm theo quy định, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy chuẩn của Bộ Y tế. Thực hiện chốt chỉ số đồng hồ và thu tiền sử dụng nước theo quy định. Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trên hệ thống cấp nước, thay thế một số đồng hồ khách hàng bị hư hỏng.

Đơn vị đang quản lý 22 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện, trong đó: 18 công trình trên địa bàn các xã, 01 công trình trên địa bàn thị trấn và 03 công trình đã lập thủ tục gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất thanh lý. Xây dựng phương án quản lý, vận hành và khai thác các công

trình nước sinh hoạt nông thôn gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chờ phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do đơn vị quản lý để kịp thời phát hiện sự cố và sửa chữa các hư hỏng nhỏ.

**2.5. Thủy nông:** Phối hợp với UBND các xã, thị trấn kiểm tra toàn bộ các công trình thủy lợi do đơn vị quản lý để xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa, phát quang, nạo vét kênh mương. Triển khai ký hợp đồng thủy lợi phí năm 2024 với các địa phương, tổ chức nghiệm thu theo mùa vụ. Thực hiện điều tiết nước phục vụ sản xuất của Nhân dân trong vùng hưởng lợi. Tăng cường kiểm tra các công trình thủy lợi và cập nhật mực nước trong mùa mưa bão; hiện nay đang thực hiện điều tiết nước theo kế hoạch của UBND huyện.

**3. Công tác bồi thường GPMB và giải quyết đơn thư:** Bồi thường GPMB: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện công tác thu hồi đất; giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các dự án.

Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư: Tham gia tiếp dân, giải quyết đơn thư theo lịch của UBND huyện đảm bảo thời gian quy định.

### **III. Đề xuất phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động**

Đề nghị không thu hồi trụ sở chính để tiếp tục sử dụng thực hiện nhiệm vụ vệ sinh công cộng của địa phương.

Đối với phương án xử lý tài sản, tài chính, trang thiết bị, đội ngũ viên chức, người lao động khi thực hiện sát nhập, Ban quản lý dự án nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn, chỉ đạo của UBND huyện, UBND tỉnh Lâm Đồng và theo Đề án 556/ĐA-CP ngày 27/9/2024 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Lâm Đồng.

Trên đây là báo cáo thực trạng tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND huyện. /*ĐH*

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NV.



**Nguyễn Hoàng Phúc**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số <sup>588</sup>/BC-UBND ngày <sup>17</sup> tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLNN	Ghi chú	Số tuổi
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo						
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
<b>I BAN GIÁM ĐỐC</b>																	
1	Phan Văn Hưng	4/11/1968		Giám đốc		1992	2022	V.07.05.15	Đại học sư phạm	Ngữ văn	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	A	CVC	Biên chế	56
2	Trần Như Phú	14/02/1976		Phó Giám đốc	Phó BT Chi bộ, Phó CT công đoàn	2002	2002	V.07.05.15	Đại học sư phạm	Ngữ văn	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	ƯDCNTT	CVC	Biên chế	48
3	Đoàn Thị Thu Hằng		14/8/1980	Phó Giám đốc		2005	2021	V.07.05.15	Đại học	Lịch sử	Tại chức	Cao cấp	Anh văn B	B	CVC	Biên chế	44
<b>II CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN</b>																	
1	Vũ Đức Trung	05/01/1976		Giáo viên		2002	2002	V09.02.08	Đại học	kỹ thuật điện điện tử	VHVL		Anh văn B	B		Biên chế	48
2	Tường Thị Thùy Anh		02/12/1990	Giáo viên		2012	2012	V.07.05.15	Đại học	Toán học	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	ƯDCNTT	CV	Biên chế	34
3	Nguyễn Thị Kiều Chi		20/11/1989	Giáo viên		2012	2012	V.07.05.15	Đại học	Ngữ văn	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	ƯDCNTT	CV	Biên chế	35
4	Trần Bá Phúc	06/10/1985		Giáo viên		2013	2013	V.07.05.15	Đại học sư phạm	Vật lý	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	B	CV	Biên chế	39

UBND HUYỆN CÁT TIÊN

**Danh sách trích ngang chất lượng viên chức**  
(kèm theo báo cáo số <sup>588</sup> /BC-TT ngày 17 tháng 10 năm 2024)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Dân tộc	Đảng viên	Trình độ			Chức vụ/ chức danh
		Nam	Nữ				Học vấn	Chuyên môn	Lý luận chính trị	
<b>I</b>	<b>VIÊN CHỨC</b>									
1	Phan Văn Hưng	1968		Quảng Ngãi	Kinh	x	12/12	ĐHSP Ngữ Văn	Trung cấp	Giám đốc
2	Trần Như Phú	1976		Thừa Thiên Huế	Kinh	x	12/12	ĐH Ngữ Văn	Trung cấp	Phó Giám đốc
3	Đoàn Thị Thu Hằng		1980	Hà Nội	Kinh	x	12/12	ĐH Lịch sử	Cao cấp	Phó Giám đốc
4	Vũ Đức Trọng	1976		Hà Nam	Kinh	x	12/12	Đại Học Điện		Giáo viên
5	Tường Thị Thùy Anh		1990	Hung Yên	Kinh	x	12/12	ĐH Toán	Trung cấp	Giáo viên
6	Nguyễn Thị Kiều Chi		1989	Quảng Ngãi	Kinh	x	12/12	ĐH Ngữ Văn	Trung cấp	Giáo viên
7	Trần Bá Phúc	1985		Nghệ An	Kinh	x	12/12	ĐHSP Vật Lý	Trung cấp	Giáo viên
8	Bùi Chí Mạnh	1991		Ninh Bình	Kinh	x	12/12	Đại học Tin Học		Giáo viên
9	Trần Thị Vũ Trinh		1969	Bình Định	Kinh		12/12	ĐH Kế toán		Kế toán
10	Trần Thị Yến		1984	Ninh Bình	Kinh	x	12/12	TC Văn thư, CĐ Kế toán		Văn thư
<b>II</b>	<b>HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG</b>									
11	Nguyễn Ngọc Thuận			Hà Nội			9/12			Bảo vệ



**PHỤ LỤC I**

**LÝ LỊCH TRÍCH NGANG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Thời điểm thống kê: tháng 01/2023)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLNN	Ghi chú	Số tuổi
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo						
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
<b>I BAN GIÁM ĐỐC</b>																	
1	Triệu Thị Ánh Minh		17/12/1980	Giám đốc	Phó BT Chi bộ	2003	02/10/2023	01.002	Thạc sĩ	TS Văn học/ TC Phát thanh - Truyền hình	Chính quy	Cao cấp	Anh văn B1	Cơ bản	CVC	Biên chế	44
2	Lê Ngọc Hóa	12/12/1966		Phó Giám đốc	Đảng viên	1984	2018	01.003	Đại học	Ngữ văn - Báo chí	Tại chức	Trung cấp	Anh văn B	B	CVC	Biên chế	58
<b>II CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN</b>																	
<b>II.1 PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH</b>																	
3	Nguyễn Thành Phước	06/4/1967		Tổ trưởng	Đảng viên	1992	2018	01.004	Đại học	ĐH Luật kinh tế	Tại chức	Trung cấp		A	CV	Biên chế	57
4	Nguyễn Thị Tuyết Mai		24/6/1991	Kế toán	Đảng viên; BT chi đoàn	2013	2018	06.031	Đại học	Kế toán/ CĐ Tài chính - Ngân hàng	Từ xa/ Chính quy		Anh văn B	B		Biên chế	42
5	Đỗ Lâm Đồng	28/7/1986		Bảo vệ		2011	2018		Chưa đào tạo							HĐLĐ	38
6	Bùi Thanh Tuấn	25/3/1987		Bảo vệ		2019	2018		Chưa đào tạo							HĐLĐ	37
<b>II.2 TỔ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN</b>																	
7	Nguyễn Thị Hậu	18/9/1981		Tổ trưởng	Chi uỷ viên, CT CĐCS	2005	2018	01.003	Đại học	ĐH Luật; TC Phát thanh - Truyền hình	Tại chức/ Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	B	CV	Biên chế	43
8	Đình Văn Long	06/6/1970		Viên chức	Đảng viên	1997	2018	V.05.07.08	Đại học	ĐH Luật; TC PTTH	Tại chức/ Chính quy	Sơ cấp	Anh Văn B, Tiếng Mạ	A		Biên chế	54
9	Phạm Văn Đức	07/7/1979		Chuyên viên	Đảng viên	2004	2018	01.003	Đại học	Kỹ sư Điện - Điện tử/TC Kỹ thuật	Tại chức	Trung cấp	Anh Văn B, Tiếng Mạ	A	CV	Biên chế	45
10	Ngô Thị Lan		22/8/1979	Viên chức			2018	17.178	Đại học	ĐH QTKD; TC Phát thanh - Truyền hình	Tại chức/ Chính quy		Anh văn B	A		Biên chế	45
11	Hà Thị Biểu		29/8/1985	Cán sự	Đảng viên	2013	2018	01.004	Đại học	Quản lý Văn hoá/ báo chí	Chính quy		Anh Văn bậc 3	B	CV	Biên chế	39
12	Phạm Quốc Tuấn	01/01/1988		Nhân viên		2012	2018		Đại học	Vật lý	Chính quy		Anh văn B	B		HĐLĐ	36

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLNN	Ghi chú	Số tuổi
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo						
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
<b>II.3 TỔ VĂN HOÁ VĂNG NGHỆ, LỄ HỘI</b>																	
13	Hà Văn Đáp	30/9/1983		Tổ trưởng	Đảng viên	2007	2018	01.003	Đại học	QLVH	Tại chức		Anh văn B, Tiếng Mạ	A	CV	Biên chế	41
14	Lê Thị Ngọc Lài		16/02/1989	Viên chức		2013	2018	V.10.07.23	Đại học	QLVH các DTTS	Chính quy		Anh văn B, Tiếng Mạ	B	CV	Biên chế	35
15	Dương Thị Hà Dương		20/8/1990	Nhân viên		2011	2022		Đại học	ĐH Thư viện/ TC Thiết bị trường học	VHVL/ Chính quy		Anh văn B	UD		HĐLĐ	34
<b>II.4 TỔ THỂ DỤC THỂ THAO</b>																	
16	Phạm Đình Hoàn	27/7/1980		Tổ trưởng		2005	2018	V.10.01.03	Đại học	Đại học Giáo dục thể chất	VHVL		Anh văn B, Tiếng Mạ	B	CV	Biên chế	44
17	Vũ Đức Cảnh	25/03/1992		Viên chức	PBT chi đoàn, UVBCHCĐ	2006	2018	V.10.01.03	Đại học	Đại học Giáo dục thể chất	Chính quy		Anh văn B, Tiếng Mạ	B	CV	Biên chế	32
<b>II.5 TỔ KHU VI</b>																	
18	Đặng Văn Hoà	14/9/1979		Nhân viên	Đảng viên	2005	2018		Đại học	Lịch sử	Chính quy		Anh văn B, Tiếng Mạ	B		HĐLĐ	45
19	Điêu Thị Môn		27/09/1992	Nhân viên	Đảng viên	2019	2019		Đại học	Báo chí	Chính quy		Anh văn B	UD		HĐLĐ	32
20	Nguyễn Văn Mạnh	08/8/1967		Bảo vệ		2019	2019		Chưa đào tạo							HĐLĐ	57
21	Nguyễn Văn Kha	01/10/1973		Bảo vệ	Đảng viên	2019	2019		Chưa đào tạo							HĐLĐ	51



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC I**

**LÝ LỊCH TRÍCH NGANG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLNN	Ghi chú	Số tuổi	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo							
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	
<b>I BAN GIÁM ĐỐC</b>																		
1	Võ Trung Linh	26/3/1984		Phó Giám đốc phụ trách	Đảng viên	2009	2019	V.03.04.11	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp; Kỹ sư Chăn nuôi - Thú y	Chính quy	Cao cấp	Anh văn B1 Châu Âu; (Cử nhân Ngôn ngữ Anh - đã học xong đang chờ cấp Bằng)	Bậc 3	Ứng dụng CNTT cơ bản	CVC	Biên chế	40
2	Phạm Bá Bình	13/5/1973		Phó Giám đốc	Đảng viên	1994	2005	V.03.01.02	Đại học	Nông học	Tại chức	Cao cấp	Anh văn A	Bậc 1	A	CVC	Biên chế	51
3	Đặng Thị Nhân		13/12/1973	Phó Giám đốc	Đảng viên	2004	2018	1,003	Đại học	Kế toán	Vừa làm vừa học	Trung cấp	Anh văn B	Bậc 2	A	CVC	Biên chế	51
<b>II VIÊN CHỨC</b>																		
1	Phạm Tri	30/11/1965		Kế toán	Đảng viên	1994	2024	6,031	Đại học	Kế toán	Tại chức		Anh văn A	Bậc 1	A	CV	Biên chế	59
2	Trần Văn Tiêu	30/12/1970		Viên chức	Đảng viên	1991	2005	V.03.01.03	Cao đẳng	Trồng trọt	Chính quy						Biên chế	54
3	Phan Ngọc Huy	2/2/1985		Viên chức	Đảng viên, Chủ tịch CĐCS	2018	2018	V.03.04.12	Đại học	Thú y	Vừa làm vừa học	Trung cấp	Anh văn B	Bậc 2	B	CV	Biên chế	39
4	Nguyễn Cát Tiên	18/10/1985		Viên chức	Đảng viên	2011	2011	V.03.01.02	Đại học	Nông học	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B	Bậc 2	A	CV	Biên chế	39
5	Nguyễn Thị Mai		2/9/1988	Viên chức	Đảng viên	2018	2018	V.03.01.02	Đại học	Nông học	Chính quy		Anh văn B	Bậc 2	A		Biên chế	36
6	Nguyễn Thị Khánh Hòa		25/9/1990	Viên chức	Đảng viên	2018	2018	V.03.01.02	Đại học	Công nghệ sinh học	Chính quy		Anh văn B	Bậc 2	B		Biên chế	34
7	Võ Hồng Sơn	26/7/1999		Người lao động			2023		Đại học	Thú y	Chính quy						HĐ chuyên môn (1 năm)	25



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I  
LIÊN LỊCH TRÍCH NGANG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD & CTCC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

588 (Thời điểm thống kê: tháng 10/2024)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLN N	Ghi chú	Số tuổi	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo							
1	Đinh Xuân Hưng	19/7/1980		Giám đốc	Phó BT Chi bộ	2006	2022	01002	Thạc sỹ	Luật	Chính quy	Cao cấp	Anh văn B1		B	CVC	BC	44
2	Lê Tấn Chinh	10/12/1967		Phó Giám đốc	Chủ tịch CĐ	1987	2020	01003	Đại học	Đại học Tài chính Kế toán	Tại chức	Trung cấp	Anh văn B		B	CVC	BC	57
3	Phạm Đình Nhật	29/12/1987		Phó Giám đốc	Đảng viên	2012	2023	01003	Đại học	Kỹ sư Xây dựng	Chính quy	Cao cấp	Anh văn B		B	CVC	BC	37
<b>II CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN</b>																		
<b>II.1 VĂN PHÒNG BQLDA</b>																		
4	Nguyễn Nhân Phước	25/8/1982		Kế toán trưởng	Chi ủy viên	2004	2016	06031	Thạc sỹ	Kinh tế	Chính quy		Anh văn B1		B	CVC	BC	42
5	Trần Thị Mỹ Hiệp		14/2/1989	Kế toán	Đảng viên		2014		Đại học	Toán tin/Tài chính Kế toán	Chính quy		Anh văn C		B		HDLĐ	35
6	Nguyễn Thị Mộng Điệp		15/6/1990	Kế toán	Đảng viên		2019		Đại học	Kế toán	Chính quy		Anh văn B		C		HDLĐ	34
7	Phạm Bảo Yến		27/6/1999	NV			2022		Đại học	Tài chính - Marketing	Chính quy		Anh văn TOEIC	Bậc 4	A		HDLĐ	25
8	Vũ Cẩm Vân		15/9/1996	NV	Đảng viên		2020		Đại học	Kế toán	Chính quy		Anh văn B		B		HDLĐ	28
9	Vũ Thị Hường		31/10/1991	Văn thư	Đảng viên		2013		Cao đẳng	Công nghệ Thông tin	Chính quy		Anh văn B		A		HDLĐ	33
<b>II.2 Phòng Kỹ thuật và quản lý chất lượng công trình - BT GPMB</b>																		
10	Nguyễn Đức Cảnh	01/10/1965		Trưởng phòng	Đảng viên	1984		01.004	Đại học	Xây dựng	Tại chức					CV	BC	59
11	Lê Bá Hiến	2/9/1971		Chuyên viên	Đảng viên	2004	2004	01.003	Đại học	Giao thông thủy lợi	Chính quy	Trung cấp	Anh văn B		B	CV	BC	53
12	Lê Đăng Thạch	2/2/1977		Chuyên viên	Đảng viên	1999	1999		Đại học	Giao thông	Chính quy						HDLĐ	47
13	Mai Thị Hoa		04/02/1989	NV	Đảng viên		2014		Đại học	Tài chính ngân hàng	Chính quy		Anh văn B		B		HDLĐ	35
14	Bùi Thị Tuyết Loan		03/10/1991	NV	Đảng viên		2013		Cao đẳng	Kế toán doanh nghiệp	Chính quy		Anh văn B		A		HDLĐ	33
15	Lê Duy Nhật	29/09/1991		NV			2016		Đại học	XD dân dụng và CN	Chính quy		Anh văn B		B		HDLĐ	33
16	Trần Văn Phương	20/09/1991		NV	Đảng viên		2014		Đại học	Giao thông	Chính quy		Anh văn B		A		HDLĐ	33

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngành chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLN N	Ghi chú	Số tuổi	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo							
17	Cao Văn Hải	5/10/1994		NV	Đảng viên		2020		Thạc sỹ	Giao thông	Chính quy		Anh văn B		B1		HĐLĐ	30
18	Trương Xuân Kiều	10/4/1984		NV			2023		Đại học	QTKD	Chính quy		Anh văn B				HĐLĐ	40
<b>II.3 Đội quản lý CTCC</b>																		
19	Nguyễn Thanh Sơn	12/02/1978		NV	Đảng viên		2009		Trung cấp	Điện dân dụng	Chính quy							46
20	Trần Đình Tùng	05/10/1986		NV	Đảng viên		2011		Đại học	Điện CN	Tại chức		Anh văn B		A		HĐLĐ	38
21	Nguyễn Tân Phú	19/07/1987		NV			2011		Trung cấp	Cấp thoát nước	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	37
22	Võ Minh Nghiêm	20/06/1990		NV			2015		Trung cấp	Điện CN	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	34
23	Phạm Văn Chín	13/07/1992		NV	Đảng viên		2014		Cao đẳng	Tài nguyên nước	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	32
24	Trần Đức Hoàng	14/8/1996		NV			2022		Cao Đẳng				Anh văn B		A		HĐLĐ	28
25	Điền K Dinh	1/2/1998		NV			2022		Cao đẳng	Cấp thoát nước	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	26
26	Vũ Văn Hòa	18/03/1994		NV	Đảng viên		2017		Cao đẳng	Cấp thoát nước	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	30
27	Phan Thị Thu Hạnh		28/3/1999	NV	Đảng viên		2022						Anh văn B		A		HĐLĐ	25
28	Lê Thị Mỹ Dung		09/10/1985	NV	Đảng viên		2011		Cao đẳng	Tài chính - NH	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	39
29	Nguyễn Thị Bé		20/11/1989	NV	Đảng viên		2012		Đại học	KS môi trường	Chính quy		Anh văn B		A		HĐLĐ	35
30	Hồ Hoàng Linh		1/10/1997	NV			2020		Đại học	Công nghệ sinh học	Chính quy		Toeic		A		HĐLĐ	27
31	Thái Văn Hiến	01/07/1992		NV			2014		VH 10/12	Lái xe							HĐLĐ	32
32	Nguyễn Hữu Tài	06/01/1990		NV			2015		VH 10/12	Lái xe							HĐLĐ	34
33	Phan Việt Hiếu	03/12/1987		NV			2015		VH 10/12	Lái xe							HĐLĐ	37
34	Hoàng Văn Chiến	1975		NV			2021		VH 10/12	Lái xe							HĐLĐ	49
35	Vũ Thị Nhung		04/07/1977	NV			2016		VH 9/12								HĐLĐ	47
36	Lương Thị Thủy		26/02/1983	NV			2010		VH 7/12								HĐLĐ	41
37	Trần Thị Lư		03/07/1968	NV			2010		VH 8/12								HĐLĐ	56
38	Trần Hoài Hương		03/04/1977	NV			2010		VH 9/12								HĐLĐ	47
39	Nguyễn Thị Sen		20/10/1974	NV			2011		VH 9/13								HĐLĐ	50
40	Đoàn Thị Phương Trang		22/03/1992	NV			2013		VH 8/12								HĐLĐ	32
41	Nguyễn Thị Thương Hà		03/06/1987	NV			2013		VH 12/12								HĐLĐ	37
42	Lưu Thị Phượng		10/11/1976	NV			2013		VH 8/12								HĐLĐ	48
43	Võ Thị Hồng Nhi		18/12/1988	NV			2013		VH 9/12								HĐLĐ	36
44	Vũ Thị An		02/10/1974	NV			2014		VH 12/12								HĐLĐ	50
45	Đỗ Thị Bón		24/04/1969	NV			2014		VH 9/12								HĐLĐ	55
46	Lê Thị Thường		12/09/1975	NV			2014		VH 8/12								HĐLĐ	49
47	Phạm Thị Cúc		14/04/1976	NV			2014		VH 9/12								HĐLĐ	48
48	Lý Văn Đoài	13/09/1990		NV			2014		VH 8/12								HĐLĐ	48
49	Phan Thị Xuân Thảo		20/10/1989	NV			2014		VH 11/12								HĐLĐ	34
50	Nguyễn Thị Hoàng Kim		07/09/1992	NV			2015		VH 8/12								HĐLĐ	32
51	Nguyễn Thị Như Quỳnh		10/01/1987	NV			2015		VH 9/12								HĐLĐ	37
52	Nguyễn Thị Nga		17/06/1977	NV			2015		VH 8/12								HĐLĐ	47
53	Nguyễn Thị Huệ		05/05/1989	NV			2015		VH 11/12								HĐLĐ	35

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh Nhà nước	Chức vụ Đảng, đoàn thể	Năm tuyển dụng		Mã ngạch chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Trình độ lý luận chính trị	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	QLN N	Ghi chú	Số tuổi
		Nam	Nữ			Vào cơ quan nhà nước	Vào đơn vị đang làm việc		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Hệ đào tạo						
54	Lục Thị Thanh Tâm		1983	NV			2018		VH 11/12							HĐLĐ	41
55	Phạm Duy Hải	01/04/1982		NV			2015		VH 8/12							HĐLĐ	42
56	Đỗ Cao Trang	10/01/1992		NV			2015		VH 9/12							HĐLĐ	32
57	Nguyễn Văn Minh	03/06/1987		NV			2015		VH 8/12							HĐLĐ	37
58	Lê Thị Kim Anh	23/06/1988		NV			2016		VH 12/12							HĐLĐ	36
59	Nguyễn Văn Hoàn	07/07/1972		NV			2016		VH 8/12							HĐLĐ	52
60	Nguyễn Thị Hoa		08/07/1976	NV			2017		VH 9/12							HĐLĐ	48
61	Phạm Thị Phương		1972	NV			2017		VH 8/12							HĐLĐ	52
62	Nguyễn Thị Huệ		1995	NV			2018		VH 8/12							HĐLĐ	29
63	Nguyễn Thị Thúy Hiền		16/06/1982	NV			2018		VH 9/12							HĐLĐ	42
64	Nguyễn Thị Kim Thảo		10/07/1988	NV			2017		VH 9/12							HĐLĐ	36
65	Nông Thị Nga		17/06/1980	NV			2017		VH 8/12							HĐLĐ	44
66	Lê Thị Vân		20/01/1974	NV			2018		VH 9/12							HĐLĐ	50
67	Ngô Văn Trực	20/11/1981		NV			2019		VH 8/12							HĐLĐ	43
68	Lại Thị Thủy		18/10/1995	NV			2019		VH 9/12							HĐLĐ	29
69	Lê Thị Mỹ Trinh		20/10/1987	NV			2018		VH 8/12							HĐLĐ	37
70	Bùi Thị Hương		01/01/1992	NV			2018		VH 9/12							HĐLĐ	32
71	Lê Thị Thanh Hiếu		1994	NV			2019		VH 9/12							HĐLĐ	30
72	Đặng Thái Sơn	1989		NV			2019		VH 9/12							HĐLĐ	35
73	Trần Thị Năm		1966	NV			2020		VH 9/12							HĐLĐ	58
74	Ninh Thị Thủy		1972	NV			2020		VH 9/12							HĐLĐ	52
75	Nguyễn Hữu Đức	1982		NV			2020		VH 9/12							HĐLĐ	42
76	Nguyễn Thị Thanh		1982	NV			2021		VH 7/12							HĐLĐ	42
77	Lê Văn Hoạch	1978		NV			2021		VH 7/12							HĐLĐ	46
78	Nguyễn Thị Luyến		26/3/1993	NV			2023		Đại học	Thể dục thể thao						HĐLĐ	31
79	Nguyễn Thị Mỹ Thi		16/6/1992	NV			2023		12/12							HĐLĐ	32
80	Nguyễn Thị Thanh Hóa		20/3/1991	NV			2023		12/12							HĐLĐ	33
81	Lê Thị Mai		28/6/1983	NV			2023		11/12							HĐLĐ	41
82	Đào Thị Hiền		11/8/1994	NV			2023		11/12							HĐLĐ	30
83	Nguyễn Thị Bích Phương	1979		NV			2023		11/13							HĐLĐ	45
84	Nông Thị Xuân Hương	1989		NV			2022		LĐPT							HĐLĐ	35
85	Hoàng Thị Ngoan	1995		NV			2022		LĐPT							HĐLĐ	29
86	Đông Văn Hoàng	1965		NV			2023		LĐPT							HĐLĐ	59
87	Trần Văn Đoán	1960		NV			2023		LĐPT							Khoán	64
88	K' Minh	1975		NV			2014		VH 9/12							Khoán	49
89	Phạm Viết Tàu	1959		NV			2017		VH 9/12							Khoán	65
90	Nguyễn Khắc Quang Trung	1957		NV			2017		Đại học	Thủy lợi	Chính quy					Khoán	67
91	Phạm Ngọc Sang	1973		NV			2017		VH 9/12							Khoán	51
92	Nguyễn Trọng Lâm	1975		NV			2021		VH 7/12							Khoán	49
93	Điền K Chip	1960		NV			2017		VH 8/12							Khoán	64
94	Nguyễn Văn Giang	1984		NV			2020		Đại học	Nông học	Tại chức					Khoán	40
95	Phạm Anh Tuấn	1957		NV			2021		VH 7/12							Khoán	67



**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

(Thời điểm thống kê: tháng 10/2024)

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>PHẦN I. TÀI SẢN HỮU HÌNH</b>				17,160,225,793	14,210,059,247		17,160,225,793	14,210,059,247			
I	Nhà			16,193,896,793	13,884,698,897		16,193,896,793	13,884,698,897			
1	Khu hiệu bộ - lớp học			14,432,486,840	12,123,288,944		14,432,486,840	12,123,288,944			
2	Nhà xưởng thực hành			1,761,409,953	1,761,409,953		1,761,409,953	1,761,409,953			
II	Phương tiện vận tải đường bộ			19,500,000	-		19,500,000				
1	Mô tô WaVes	Cái	1	19,500,000			19,500,000				
<b>I. Máy móc thiết bị văn phòng</b>				946,829,000	325,360,350		946,829,000	325,360,350			
1	Máy tính xách tay Asus B1402CBA-NK3626W năm 2023	Bộ	1	15,000,000	12,000,000	1	15,000,000	12,000,000			
2	Máy tính FPT	Bộ	1	15,000,000	9,000,000	1	15,000,000	9,000,000			
3	Máy photocopy Konica Minolta	Cái	1	63,660,000	42,970,500	1	63,660,000	42,970,500			
4	Máy tính xách tay AusPro	Cái	1	14,926,000		1	14,926,000				
5	Máy tính xách tay AX 542	Cái	1	14,524,000		1	14,524,000				
6	Máy tính xách tay P	Cái	1	17,300,000		1	17,300,000				
7	Máy in Canon	Cái	1	3,950,000		1	3,950,000				
8	Máy photo TOSIBA	Cái	1	74,950,000		1	74,950,000				
9	Máy lạnh	Cái	1	10,000,000		1	10,000,000				
10	Máy tính FPT T0059DL	Bộ	1	10,970,000	4,388,000	1	10,970,000	4,388,000			
11	Máy tính FPT T0059DL	Bộ	1	10,970,000	4,388,000	1	10,970,000	4,388,000			
12	Máy tính FPT T4500	Bộ	1	12,020,000		1	12,020,000				
13	Máy tính FPT T4500	Bộ	1	12,020,000		1	12,020,000				
14	Máy tính FPT T4500	Bộ	1	12,020,000		1	12,020,000				
15	Máy tính FPT T4500	Bộ	1	12,020,000		1	12,020,000				
16	Máy tính FPT T4500	Bộ	1	12,020,000		1	12,020,000				
17	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
18	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
19	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
20	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
21	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
22	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
23	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
24	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
25	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
26	Máy tính lớp học	Bộ	1	12,000,000		1	12,000,000				
27	Máy vi tính chủ	Bộ	1	25,000,000		1	25,000,000				
28	Máy chiếu (cấu hình 2) MC332	Bộ	1	27,830,000		1	27,830,000				
29	Máy chiếu trường học	Bộ	1	27,300,000		1	27,300,000				
30	Tivi 49inch	Cái	1	15,100,000		1	15,100,000				
31	Máy chụp hình	Cái	1	17,500,000		1	17,500,000				
32	Loa JBL (Intertasinment)	Cái	1	15,000,000	6,000,000	1	15,000,000	6,000,000			
33	Camera (5 mắt)	Cái	1	16,165,000	8,890,750	1	16,165,000	8,890,750			
34	Tủ gỗ kính đựng HS P	Cái	1	10,200,000		1	10,200,000				
35	Máy điều hoà	Cái	1	18,900,000	7,087,500	1	18,900,000	7,087,500			
36	Màn hình LCD 42"LG	Cái	1	30,720,000		1	30,720,000				
37	Máy camera	Cái	1	13,000,000	1,625,000	1	13,000,000	1,625,000			
38	Máy in	Cái	1	9,870,000	1,974,000	1	9,870,000	1,974,000			
39	Máy in LBP 226dw	Cái	1	9,870,000	1,974,000	1	9,870,000	1,974,000			
40	Máy chiếu NP-MC453XG	Cái	1	22,880,000	13,728,000	1	22,880,000	13,728,000			
41	Máy chiếu NP-MC453XG	Cái	1	22,880,000	13,728,000	1	22,880,000	13,728,000			
42	Thiết bị phòng lắp	Bộ	1	99,774,000	89,796,600	1	99,774,000	89,796,600			
43	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12400DL năm 2023	Bộ	1	14,990,000	11,992,000	1	14,990,000	11,992,000			
44	Bộ thiết bị âm thanh phòng họp trực tuyến	Bộ	1	48,110,000	38,488,000	1	48,110,000	38,488,000			
45	Bộ bàn ghế Thư viện năm 2023	Bộ	1	16,200,000	14,175,000	1	16,200,000	14,175,000			
46	Kệ sách Thư viện năm 2023	Cái	1	10,050,000	8,793,750	1	10,050,000	8,793,750			
47	Kệ sách Thư viện năm 2023	Cái	1	10,050,000	8,793,750	1	10,050,000	8,793,750			
48	Bàn Oval phòng họp	Bộ	1	10,890,000	8,167,500	1	10,890,000	8,167,500			
49	Máy lạnh AQUA KCRV12WNZ	Cái	1	11,600,000	8,700,000	1	11,600,000	8,700,000			
50	Máy lạnh AQUA KCRV12WNZ	Cái	1	11,600,000	8,700,000	1	11,600,000	8,700,000			
<b>PHẦN 2. TÀI SẢN VÔ HÌNH</b>				<b>66,921,500</b>	<b>40,008,600</b>	<b>5</b>	<b>66,921,500</b>	<b>40,008,600</b>			
1	Phần mềm Quản lý tài chính theo dõi ngân sách	PM	1	16,500,000	13,200,000	1	16,500,000	13,200,000			
2	Phần mềm tra soát hoá đơn đầu vào	PM	1	16,000,000	12,800,000	1	16,000,000	12,800,000			
3	Phần mềm MISA	PM	1	8,900,000		1	8,900,000				
4	Phần mềm thi đua khen thưởng	PM	1	9,500,000	7,600,000	1	9,500,000	7,600,000			
5	Phần mềm Quản lý tài chính nhu cầu tiền lương	PM	1	16,021,500	6,408,600	1	16,021,500	6,408,600			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				<b>17,227,147,293</b>	<b>14,250,067,847</b>		<b>17,227,147,293</b>	<b>14,250,067,847</b>			

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM VĂN HOÁ, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO**

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>PHẦN I. TÀI SẢN HỮU HÌNH</b>			<b>611</b>	<b>22,598,955,535</b>	<b>6,892,592,546</b>	<b>611</b>	<b>22,598,955,535</b>	<b>6,892,592,546</b>			
<b>I</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>		<b>169</b>	<b>14,264,647,719</b>	<b>6,335,521,896</b>	<b>169</b>	<b>14,264,647,719</b>	<b>6,335,521,896</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Nhà làm việc (Trung tâm Văn hóa Thể thao cũ)	Cái	1	107,460,980		1	107,460,980				
	Nhà thư viện	Cái	1	139,660,692		1	139,660,692				
	Nhà làm việc (Đài TT - TH cũ)	Cái	1	1,527,805,194	188,250,849	1	1,527,805,194	188,250,849			
	Nhà xe	Cái	1	8,172,000		1	8,172,000				
	Hàng rào 2016	Cái	1	622,551,753	124,510,353	1	622,551,753	124,510,353			
	Nhà để xe (Khu VI)	Cái	1	16,000,000	8,000,000	1	16,000,000	8,000,000			
	Cụm pa nô Quảng Ngãi, Gia Viễn, Phước Cát 1	Cái	54	17,232,288		54	17,232,288				
	Cụm pa nô đài TT-TH Cát Tiên	Cái	48	18,343,136		48	18,343,136				
	Các vật kiến trúc khác - Sân khấu nhỏ	Cái	1	9,727,000		1	9,727,000				
	Các vật kiến trúc khác ( sân khấu)	Cái	1	49,750,000		1	49,750,000				
	Pa nô khu di tích Quảng Ngãi	Cái	51	49,789,700		51	49,789,700				
	Xà, trụ hộp khung sắt sân khấu	Cái	1	34,564,220	10,369,266	1	34,564,220	10,369,266			
	Nhà vệ sinh, Sân bê tông cơ quan	Cái	1	288,642,669	86,592,800	1	288,642,669	86,592,800			
	Đường vào khu VI (QĐ 222)	Cái	1	4,650,936,220	2,325,468,110	1	4,650,936,220	2,325,468,110			
	Hệ thống điện và chiếu sáng công cộng QĐ 549 và QĐ 684	HT	1	4,605,038,953	2,302,519,478	1	4,605,038,953	2,302,519,478			
	Hệ thống nước Khu VI (QĐ 2168)	HT	1	1,405,126,176	702,563,086	1	1,405,126,176	702,563,086			
	Cụm Pano cầu 2 cô 2019	Cái	1	55,960,000	27,980,000	1	55,960,000	27,980,000			
	Cụm pano xã Quảng Ngãi (PVH chuyển giao)	Cái	1	328,301,099	262,640,879	1	328,301,099	262,640,879			
	Pano tại cầu vịnh Ninh xã Phước Cát 2	Cái	1	329,585,639	296,627,075	1	329,585,639	296,627,075			
	<b>II. Phương tiện vận tải</b>		<b>1</b>	<b>637,138,657</b>		<b>1</b>	<b>637,138,657</b>				
	Xe văn hóa thông tin lưu động	Cái	1	613,348,657		1	613,348,657				
	Xe gắn máy	Cái	1	23,790,000		1	23,790,000				
	<b>III. Máy móc thiết bị văn phòng</b>		<b>43</b>	<b>594,776,000</b>	<b>97,577,600</b>	<b>43</b>	<b>594,776,000</b>	<b>97,577,600</b>			
	Máy vi tính để bàn, CPU	Bộ	1	7,900,000		1	7,900,000				
	Máy vi tính để bàn (CPU)	Bộ	1	9,800,000		1	9,800,000				
	Máy vi tính xách tay, HP Pavilion ( core I5)	Bộ	1	16,480,000		1	16,480,000				
	Máy vi tính để bàn + Máy in ( Lài )	Bộ	1	14,700,000		1	14,700,000				
	Máy tính xách tay(Lap top HP Core13) Hoàn	Bộ	1	14,350,000		1	14,350,000				
	Máy vi tính xách tay (Dáp)	Bộ	1	12,720,000		1	12,720,000				
	Máy vi tính xách tay (Hãng)	Bộ	1	14,926,000		1	14,926,000				

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Máy vi tính xách tay (Giám đốc)	Bộ	1	14,000,000	2,800,000	1	14,000,000	2,800,000			
	Máy vi tính xách tay (L.Lịch)	Bộ	1	14,870,000	2,974,000	1	14,870,000	2,974,000			
	Máy vi tính xách tay 2023 (BGĐ)	Bộ	1	15,000,000	12,000,000	1	15,000,000	12,000,000			
	Máy vi tính xách tay 2023 (Dáp)	Bộ	1	15,000,000	12,000,000	1	15,000,000	12,000,000			
	Máy vi tính xách tay 2023 (HCTH)	Bộ	1	15,000,000	12,000,000	1	15,000,000	12,000,000			
	Máy vi tính để bàn CoreI5	Bộ	1	23,300,000		1	23,300,000				
	Máy vi tính xách tay (Tuyển)	Bộ	1	12,160,000		1	12,160,000				
	Máy vi tính để bàn (Hòa)	Bộ	1	14,874,000		1	14,874,000				
	Máy vi tính để bàn (Trinh)	Bộ	1	14,874,000		1	14,874,000				
	Máy vi tính để bàn (Đức)	Bộ	1	14,810,000	2,962,000	1	14,810,000	2,962,000			
	Máy vi tính để bàn (Hồng)	Bộ	1	14,810,000	2,962,000	1	14,810,000	2,962,000			
	Máy vi tính để bàn (Lan)	Bộ	1	14,810,000	2,962,000	1	14,810,000	2,962,000			
	Máy vi tính để bàn (Mai)	Bộ	1	14,810,000	2,962,000	1	14,810,000	2,962,000			
	Máy vi tính để bàn FPT 01(2021)	Bộ	1	14,960,000	5,984,000	1	14,960,000	5,984,000			
	Máy vi tính để bàn FPT 02(2021)	Bộ	1	14,960,000	5,984,000	1	14,960,000	5,984,000			
	Máy tính xách tay	Bộ	1	14,524,000		1	14,524,000				
	Máy vi tính 01	Bộ	1	10,500,000		1	10,500,000				
	Máy vi tính 02	Bộ	1	10,000,000		1	10,000,000				
	Máy vi tính để bàn (Hậu)	Bộ	1	19,000,000		1	19,000,000				
	Máy vi tính để bàn (Biểu)	Bộ	1	19,000,000		1	19,000,000				
	Máy photocopy (2018)	Cái	1	58,200,000	17,460,000	1	58,200,000	17,460,000			
	Máy in A4 1 mặt canon LBP 2900	Cái	1	3,680,000	1,472,000	1	3,680,000	1,472,000			
	Máy in canon 2900 (Dáp)	Cái	1	3,426,000	685,200	1	3,426,000	685,200			
	Máy in canon 2900 (Hãng)	Cái	1	3,426,000	685,200	1	3,426,000	685,200			
	Máy in canon 2900 (Hoàn)	Cái	1	3,426,000	685,200	1	3,426,000	685,200			
	Máy in hai mặt canon LBP 151dw	Cái	1	6,240,000		1	6,240,000				
	Máy điều hòa không khí	Cái	2	16,800,000		2	16,800,000				
	Máy điều hòa LG lhp	Cái	1	12,000,000	7,500,000	1	12,000,000	7,500,000			
	Máy lạnh Missubishi	Cái	1	24,500,000		1	24,500,000				
	Máy điều hòa	Cái	1	14,470,000		1	14,470,000				
	Tủ hồ sơ	Cái	1	750,000		1	750,000				
	Bộ bàn ghế Salon đệm	Bộ	1	7,000,000	875,000	1	7,000,000	875,000			
	Bộ salon nệm (Khu VI)	Bộ	1	7,000,000	2,625,000	1	7,000,000	2,625,000			
	Tivi Samsung 32' (Khu VI)	Cái	1	7,270,000		1	7,270,000				
	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1	34,450,000		1	34,450,000				
<b>IV</b>	<b>Máy móc thiết bị chuyên dùng</b>		<b>399</b>	<b>7,102,393,159</b>	<b>459,493,050</b>	<b>399</b>	<b>7,102,393,159</b>	<b>459,493,050</b>			
	Đầu máy chiếu bóng	Bộ	1	21,137,000		1	21,137,000				
	Máy ảnh Canon	Bộ	1	43,000,000	17,200,000	1	43,000,000	17,200,000			

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Power	Bộ	1	20,080,000		1	20,080,000				
	Mixer 234 lineBehringger Đức + TQ	Bộ	1	28,157,800		1	28,157,800				
	Đàn organ YaMahaPSR- S950	Bộ	1	49,350,000		1	49,350,000				
	Ampli,loa, 02 micro ko dây ( Dáp )	Bộ	1	21,000,000		1	21,000,000				
	Loa full đôi JBL PRX 725	Bộ	4	214,760,000		4	214,760,000				
	Loa Sub công suất trong MACKIESWA-1801	Bộ	2	78,980,000		2	78,980,000				
	Ôn áp dùng cho bộ phận âm thanh	Bộ	1	11,300,000		1	11,300,000				
	Đèn pha 64 bóng CS 1000W ( Hòa )	Bộ	5	4,224,000		5	4,224,000				
	Chân đèn 2 tầng ( Qđ 534/SVH 23/10/13 ) ( Hòa )	Bộ	2	3,180,000		2	3,180,000				
	Đèn Par64Nightsun GL025LP, Bóng đúc osram (QĐ 534 SVH 23/10/13) (Hòa )	Bộ	9	24,435,000		9	24,435,000				
	Dây điện 3 pha cáp bọc (8x4)	Bộ	190	15,200,000		190	15,200,000				
	Đèn chiếu sân khấu , đèn bạc loại 64 bóng ( Hòa )	Bộ	11	12,100,000		11	12,100,000				
	Đèn sân khấu , đèn lez loại 36 bóng ( Hòa )	Bộ	8	12,400,000		8	12,400,000				
	Đèn tia hồng ngoại sân khấu ( Hòa )	Bộ	2	4,200,000		2	4,200,000				
	Mixer đèn (Đặng Văn Hòa )	Bộ	1	3,400,000		1	3,400,000				
	Máy phát điện Vikino	Bộ	1	39,800,000		1	39,800,000				
	Hệ thống Âm thanh	Bộ	1	394,680,000	88,803,000	1	394,680,000	88,803,000			
	Đài duốc	Bộ	1	25,000,000	9,375,000	1	25,000,000	9,375,000			
	Nội thất trưng bày các cơ quan khu ủy, quân khu (QĐ 2168)	Bộ	1	471,118,000	176,669,250	1	471,118,000	176,669,250			
	Nội thất trưng bày khu trung tâm dịch vụ (QĐ 2168)	Bộ	1	77,700,000	29,137,500	1	77,700,000	29,137,500			
	Kính úp lên sa bàn Khu VI	Bộ	1	28,593,600	14,296,800	1	28,593,600	14,296,800			
	Bộ thu truyền thanh không dây và loa phóng Khu VI	Bộ	1	6,050,000	2,571,250	1	6,050,000	2,571,250			
	Máy dựng hình phi tuyến 2019	Bộ	1	146,700,000	62,347,500	1	146,700,000	62,347,500			
	Hệ thống máy phát FM	Bộ	1	69,910,000	36,702,750	1	69,910,000	36,702,750			
	Mixer bàn và dây cáp tín hiệu	Bộ	1	17,400,000	10,440,000	1	17,400,000	10,440,000			
	Máy phát FM 1000W	Bộ	1	515,620,000		1	515,620,000				
	Đầu băng Divicam	Bộ	1	15,000,000		1	15,000,000				
	Bộ thu truyền thanh không dây	Bộ	1	5,000,000		1	5,000,000				
	Micro phát thanh	Bộ	1	6,000,000		1	6,000,000				
	Máy phát 300WINTEDICO	Bộ	1	532,109,890		1	532,109,890				
	Hệ thống FM 500W	Bộ	1	160,000,000		1	160,000,000				
	Hệ thống máy phát xã ĐNT	Bộ	1	389,400,000		1	389,400,000				
	Hệ thống máy phát hình màu	Bộ	1	360,900,000		1	360,900,000				
	Hệ thống bàn Mixer 14 đường	Bộ	1	29,605,600		1	29,605,600				
	Hệ thống đầu thu băng DVC	Bộ	2	116,821,300		2	116,821,300				
	Hệ thống dựng phi tuyến	Bộ	1	146,431,000		1	146,431,000				

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Hệ thống máy camera/recorder Dvcam	Bộ	1	111,219,400		1	111,219,400				
	Trụ anten	Bộ	1	354,264,569		1	354,264,569				
	Hệ thống TTKD 3 trạm: TTĐN, PM, PC1	Bộ	3	1,022,406,000		3	1,022,406,000				
	Cum TTKD	Bộ	112	548,559,000		112	548,559,000				
	Cum loa TTKD	Bộ	5	25,575,000		5	25,575,000				
	Hệ thống TTKD 2 trạm: TTĐN, PC1	Bộ	2	574,699,000		2	574,699,000				
	Máy dựng hình	Bộ	1	99,750,000		1	99,750,000				
	Bộ thu kỹ thuật số	Bộ	1	10,000,000		1	10,000,000				
	Máy quay camera	Bộ	1	99,077,000		1	99,077,000				
	Cum loa không dây	Bộ	1	7,600,000		1	7,600,000				
	Bát camera VCT - U14	Bộ	1	10,000,000	750,000	1	10,000,000	750,000			
	Đèn LED phòng dựng hình	Bộ	4	20,000,000	1,500,000	4	20,000,000	1,500,000			
	Máy quay phim + túi 2016	Bộ	1	80,000,000	6,000,000	1	80,000,000	6,000,000			
	Bộ thu không dây mua 2017	Bộ	1	5,000,000	1,000,000	1	5,000,000	1,000,000			
	Pin máy quay phim	Bộ	1	13,500,000	2,700,000	1	13,500,000	2,700,000			
<b>PHẦN 2. TÀI SẢN VÔ HÌNH</b>			<b>20</b>	<b>36,984,250,088</b>	<b>36,945,447,188</b>	<b>20</b>	<b>36,984,250,088</b>	<b>36,945,447,188</b>			
	Phần mềm quản lý tài chính theo dõi ngân sách	PM	1	16,500,000	16,500,000	1	16,500,000	16,500,000			
	Phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ DVC	PM	1	16,000,000	16,000,000	1	16,000,000	16,000,000			
	Đền bù, giải phóng mặt bằng và đo đạc bản đồ (QĐ 921)		1	26,647,030,275	26,647,030,275	1	26,647,030,275	26,647,030,275			
	Khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ (QĐ 921)		1	1,209,005,000	1,209,005,000	1	1,209,005,000	1,209,005,000			
	Tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở (QĐ 07)		1	801,042,660	801,042,660	1	801,042,660	801,042,660			
	Phần mềm MISA 2006	PM	1	9,350,000	3,740,000	1	9,350,000	3,740,000			
	Phần mềm QLTS 2015	PM	1	8,900,000	3,560,000	1	8,900,000	3,560,000			
	Nâng cấp phần mềm Misa năm 2017	PM	1	6,000,000	2,400,000	1	6,000,000	2,400,000			
	Phần mềm quản lý tài chính nhu cầu tiền lương	PM	1	16,021,500	6,408,600	1	16,021,500	6,408,600			
	QSD đất cơ quan Trung tâm VH-TT huyện Cát Tiên		1	1,419,600,000	1,419,600,000	1	1,419,600,000	1,419,600,000			
	Phần mềm bảo hiểm	PM	1	2,299,000	2,299,000	1	2,299,000	2,299,000			
	04 hồ cảnh quan Khu VI		4	3,544,841,653	3,544,841,653	4	3,544,841,653	3,544,841,653			
	Phần mềm kế toán	PM	1	3,500,000	1,400,000	1	3,500,000	1,400,000			
	Phần mềm kế toán Misa	PM	1	8,900,000	3,560,000	1	8,900,000	3,560,000			
	Phần mềm Misa	PM	1	6,000,000	2,400,000	1	6,000,000	2,400,000			
	Nâng cấp phần mềm Misa	PM	1	6,000,000	2,400,000	1	6,000,000	2,400,000			
	Quyền sử dụng đất (Đài TT - TH cũ)		1	3,263,260,000	3,263,260,000	1	3,263,260,000	3,263,260,000			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>631</b>	<b>59,583,205,623</b>	<b>43,838,039,734</b>	<b>631</b>	<b>59,583,205,623</b>	<b>43,838,039,734</b>			

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính : 1.000 đ

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>PHẦN 1. TÀI SẢN HỮU HÌNH</b>				2,438,651	713,052		2,438,651	713,052			
1	Nhà, công trình xây dựng			890,018	167,524		890,018	167,524			
	<b>Cấp III</b>			378,390	161,807		378,390	161,807			
1	Nhà làm việc	Cái	1	378,390	161,807	1	378,390	161,807			
	<b>Cấp IV</b>			511,628	5,717		511,628	5,717			
1	Nhà giâm hom Phước Cát 1	Cái	1	96,000		1	96,000				
2	Nhà kho vật tư	Cái	1	29,348		1	29,348				
3	Nhà vườn ươm Phước Cát 1	Cái	1	386,280	5,717	1	386,280	5,717			
2	<b>Vật kiến trúc</b>			910,801	348,026		910,801	348,026			
201	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	Cái		90,000	85,500		90,000	85,500			
1	Sửa chữa nhà kho		1	90,000	85,500	1	90,000	85,500			
203	<b>Các vật kiến trúc khác</b>			820,801	262,526		820,801	262,526			
1	Hàng rào B40 Phước Cát 1	Cái	1	232,985	-	1	232,985	-			
2	Hàng rào công ngõ cơ quan	Cái	1	498,815	199,526	1	498,815	199,526			
3	Mái vòm	Cái	1	70,000	63,000	1	70,000	63,000			
4	Nhà để xe cơ quan	Cái	1	19,001		1	19,001				
5	<b>Máy móc, thiết bị</b>			637,832	197,502		637,832	197,502			
501	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>			185,272	14,996		185,272	14,996			
50102	<b>Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)</b>			42,142	14,996		42,142	14,996			
1	Máy vi tính xách tay	Cái	1	12,152		1	12,152				
2	Máy vi tính xách tay	Cái	1	14,990	5,996	1	14,990	5,996			

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
3	Máy vi tính xách tay	Cái	1	15,000	9,000	1	15,000	9,000			
<b>50108</b>	<b>Máy photocopy</b>	Cái	1	<b>58,340</b>	-	1	<b>58,340</b>	-			
1	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 287	Cái	1	58,340	-	1	58,340	-			
<b>50110</b>	<b>Bộ bàn ghế họp</b>	Cái	1	<b>35,000</b>		1	<b>35,000</b>				
1	Bộ bàn ghế Hội trường	Cái	1	35,000	-	1	35,000	-			
<b>50115</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác</b>	Cái	1	<b>49,790</b>	-	1	<b>49,790</b>	-			
1	Máy nổ phát điện	Cái	1	49,790	-	1	49,790	-			
<b>502</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>	Cái		<b>208,060</b>	<b>50,918</b>		<b>208,060</b>	<b>50,918</b>			
<b>50201</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>	Cái		<b>124,420</b>	<b>29,006</b>		<b>124,420</b>	<b>29,006</b>			
<b>5020101</b>	<b>Máy vi tính để bàn</b>	Cái		<b>124,420</b>	<b>29,006</b>		<b>124,420</b>	<b>29,006</b>			
1	Máy vi tính 12	Cái		11,350	-		11,350	-			
2	Máy vi tính 13	Cái		13,000	-		13,000	-			
3	Máy vi tính để bàn	Cái		14,960	5,984		14,960	5,984			
4	Máy vi tính để bàn	Cái		15,000	9,000		15,000	9,000			
5	Máy vi tính để bàn FPT Elead T4560LD	Cái		12,840			12,840				
6	Máy vi tính để bàn FPT Elead T4560LD	Cái		12,840	5,136		12,840	5,136			
7	Máy vi tính để bàn FPT Elead T4900i	Cái		14,810	2,962		14,810	2,962			
8	Máy vi tính để bàn FPT Elead T4900i	Cái		14,810	2,962		14,810	2,962			
9	Máy vi tính để bàn FPT Elead T9400i	Cái		14,810	2,962		14,810	2,962			
<b>50202</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>	Cái		<b>83,640</b>	<b>21,912</b>		<b>83,640</b>	<b>21,912</b>			
<b>5020201</b>	<b>Máy chiếu</b>	Cái		<b>18,050</b>	-		<b>18,050</b>	-			
1	Máy chiếu Panasonic	Cái		18,050	-		18,050	-			
<b>5020210</b>	<b>Tủ lạnh, máy làm mát</b>	Cái		<b>45,590</b>	<b>11,912</b>		<b>45,590</b>	<b>11,912</b>			
1	Tủ lạnh hitachi	Cái		10,100			10,100				
2	Tủ lạnh làm mát để vacxin	Cái		14,890	11,912		14,890	11,912			

STT	Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		
			Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
3	Tủ lạnh sam sung	Cái		10,300			10,300				
4	Tủ lạnh sam sung	Cái		10,300			10,300				
<b>5020221</b>	<b>Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật</b>	Cái		<b>20,000</b>	<b>10,000</b>		<b>20,000</b>	<b>10,000</b>			
1	Tủ đựng tài liệu	Cái		20,000	10,000		20,000	10,000			
<b>503</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>			<b>244,500</b>	<b>131,588</b>		<b>244,500</b>	<b>131,588</b>			
<b>5030212</b>	<b>Máy điều hòa không khí</b>	Cái		<b>30,000</b>	<b>8,250</b>		<b>30,000</b>	<b>8,250</b>			
1	Máy điều hòa không khí	Cái		10,000	1,000		10,000	1,000			
2	Máy điều hoà không khí	Cái		10,000	6,250		10,000	6,250			
3	máy điều hòa không khí	Cái		10,000	1,000		10,000	1,000			
<b>50304</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác</b>	Cái		<b>214,500</b>	<b>123,338</b>		<b>214,500</b>	<b>123,338</b>			
1	Hệ thống trạm bẫy đèn thông minh	Cái		214,500	123,338		214,500	123,338			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>			<b>2,163,532</b>	<b>2,163,532</b>		<b>2,163,532</b>	<b>2,163,532</b>			
<b>8</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>			<b>2,163,532</b>	<b>2,163,532</b>		<b>2,163,532</b>	<b>2,163,532</b>			
1	Đất nhà làm việc	Khuôn viên	1	1,306,368	1,306,368	1	1,306,368	1,306,368			
2	Đất vườn ươm Phước Cát 1	Khuôn viên	1	857,164	857,164	1	857,164	857,164			
<b>III</b>	<b>Tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ, Tỉnh</b>			<b>46,272</b>	<b>6,409</b>		<b>46,272</b>	<b>6,409</b>			
<b>22</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>			<b>46,272</b>	<b>6,409</b>		<b>46,272</b>	<b>6,409</b>			
<b>2202</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>			<b>9,350</b>	<b>-</b>		<b>9,350</b>	<b>-</b>			
1	Phần mềm kế toán Misa			9,350	-		9,350	-			
<b>2204</b>	<b>Phần mềm ứng dụng khác</b>			<b>36,922</b>	<b>6,409</b>		<b>36,922</b>	<b>6,409</b>			
1	Nâng cấp phần mềm MiSa			6,000	-		6,000	-			
2	Nâng cấp phần mềm MiSa			6,000			6,000				
3	Phần mềm quản lý tài chính nhu cầu tiền lương			16,022	6,409		16,022	6,409			
4	Phần mềm quản lý tài sản			8,900			8,900				
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>4,648,455</b>	<b>2,882,993</b>		<b>4,648,455</b>	<b>2,882,993</b>			



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁT TIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD VÀ CTCC**

Thời điểm kiểm kê: tháng 10 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện)

ST T	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền
A	D	B	E	H	1	2	H	1	2	H	1	2	3
<b>Loại tài sản: Nhà</b>					<b>4,983,064,244</b>	<b>2,812,638,282</b>		<b>4,983,064,244</b>	<b>2,812,638,282</b>				
1	Nhà làm việc	TS01	Cơ quan	01	800,976,270	340,930,718	01	800,976,270	340,930,718				
2	Nhà kho	TS02	Cơ quan	01	136,626,344	24,459,277	01	136,626,344	24,459,277				
3	Nhà kho lưu trữ	NK01	Cơ quan	01	997,320,000	79,785,600	01	997,320,000	79,785,600				
4	Hội trường	HT01	Cơ quan	01	1,789,235,000	1,192,525,128	01	1,789,235,000	1,192,525,128				
5	Nhà để xe 2 bánh và xe chuyên dùng	NX01	Cơ quan	01	1,258,906,630	1,174,937,558	01	1,258,906,630	1,174,937,558				
<b>Loại tài sản: Vật kiến trúc</b>					<b>1,494,670,607</b>	<b>346,425,500</b>		<b>1,494,670,607</b>	<b>346,425,500</b>				
1	Bê tông sân nền	TS03	Cơ quan	01	57,477,688	0	01	57,477,688	0				
2	Hàng rào, cổng ngõ	TS04	Cơ quan	01	44,247,891	0	01	44,247,891	0				
3	Thân đài chính	TS09	Đài TN	01	374,339,979	0	01	374,339,979	0				
4	Bãi rác	TS06	Bãi rác	01	46,365,672	0	01	46,365,672	0				
5	Đường vào bãi rác	TS07	Bãi rác	01	114,764,377	0	01	114,764,377	0				
6	Hàng rào, sân nền, cổng ngõ	TS51	Cơ quan	01	625,630,000	250,252,000	01	625,630,000	250,252,000				
7	Cau rửa xe chuyên dùng ep rac	TS21	Cơ quan	01	31,845,000	9,553,500	01	31,845,000	9,553,500				
8	Nhà để xe	0071	Cơ quan	01	200,000,000	86,620,000	01	200,000,000	86,620,000				
<b>Loại tài sản: Xe ép rác</b>					<b>5,906,500,000</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>5,906,500,000</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Xe ép rác (49B 1194)	TS15	Cơ quan	01	1,345,500,000	#VALUE!	01	1,345,500,000	#VALUE!				
2	Xe ép rác (49A 003.81)	TS36	Cơ quan	01	1,991,000,000	#VALUE!	01	1,991,000,000	#VALUE!				
3	Xe ép rác (49A 006.81)	0050	Cơ quan	01	2,570,000,000	#VALUE!	01	2,570,000,000	#VALUE!				
<b>Loại tài sản: Xe Tải các loại</b>					<b>575,500,000</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>575,500,000</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Xe tải ben	TS36	Cơ quan	01	575,500,000	#VALUE!	01	575,500,000	#VALUE!				

ST T	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Số tiền
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	D	B	E	H	1	2	H	1	2	H	1	2	3
<b>Loại tài sản: Xe chuyên dùng khác</b>					<b>3,580,000,000</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>3,580,000,000</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Xe tải cầu (49A 00319)	TS13	Cơ quan	01	1,697,000,000	#VALUE!	01	1,697,000,000	#VALUE!				
2	Xe xúc lật	TS35	Cơ quan	01	1,883,000,000	#VALUE!	01	1,883,000,000	#VALUE!				
<b>Loại tài sản: Máy vi tính để bàn</b>					<b>212,326,000</b>	<b>51,694,000</b>		<b>212,326,000</b>	<b>51,694,000</b>				
1	Máy vi tính	TS18	Đội QLCTCC	03	53,638,000	0	03	53,638,000	0				
2	Máy vi tính bàn FPT	TS48	Phòng Kỹ thuật	01	12,020,000	0	01	12,020,000	0				
3	Máy vi tính để bàn	0069	Phòng Kỹ thuật	02	35,318,000	0	02	35,318,000	0				
4	Máy vi tính để bàn	TS22	Đội QLCTCC	02	35,900,000	0	02	35,900,000	0				
5	Máy vi tính để bàn (Hiện)	0052	Phòng Kỹ thuật	01	15,680,000	6,272,000	01	15,680,000	6,272,000				
6	Máy vi tính để bàn (Sơn)	0078	Đội QLCTCC	01	11,970,000	7,182,000	01	11,970,000	7,182,000				
7	Máy vi tính để bàn	TS221	Văn phòng	01	14,800,000	11,840,000	01	14,800,000	11,840,000				
8	Máy vi tính để bàn core i3	128	Văn phòng	01	10,500,000	8,400,000	01	10,500,000	8,400,000				
9	Máy vi tính để bàn core i3 (Yến)	129	Phòng Kỹ thuật	01	10,500,000	8,400,000	01	10,500,000	8,400,000				
10	Máy vi tính để bàn core i5 (Kiều)	130	Phòng Kỹ thuật	01	12,000,000	9,600,000	01	12,000,000	9,600,000				
<b>Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)</b>					<b>115,440,000</b>	<b>54,940,400</b>		<b>115,440,000</b>	<b>54,940,400</b>				
1	Máy vi tính laptop	TS56	Tổ trưởng Kỹ thuật	01	14,524,000	0	01	14,524,000	0				
2	Máy tính bảng	0048	Ban GD	01	27,250,000	10,900,000	01	27,250,000	10,900,000				
3	Máy tính xách tay Asus P1440	TS58	Kế toán trưởng	01	14,926,000	2,996,400	01	14,926,000	2,996,400				
4	Máy tính xách tay AsusP1440FA-FQ1889T	TS62	Phó GD	01	14,870,000	5,948,000	01	14,870,000	5,948,000				
5	Máy tính bảng	TS65	Ban GD	01	28,970,000	23,176,000	01	28,970,000	23,176,000				
6	Máy tính xách tay Asus	137	Phó GD	01	14,900,000	11,920,000	01	14,900,000	11,920,000				
<b>Loại tài sản: Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến khác</b>					<b>567,802,999</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>567,802,999</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Bàn ghế gỗ	0051	Cơ quan	01	15,000,000	#VALUE!	01	15,000,000	#VALUE!				
2	Bàn ghế phòng họp, hội trường	0065	Cơ quan	01	15,000,000	0	01	15,000,000	0				
3	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	0062	Phòng Kỹ thuật	03	59,900,000	#VALUE!	03	59,900,000	#VALUE!				
4	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	0064	Phòng Kỹ thuật	03	15,000,000	0	03	15,000,000	0				

ST T	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Số tiền
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	D	B	E	H	1	2	H	1	2	H	1	2	3
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	0066	Phó GD	01	25,000,000	0	01	25,000,000	0				
6	Camera giám sát	0076	Công cơ quan	01	19,950,000	#VALUE!	01	19,950,000	#VALUE!				
7	Camera giám sát	0070	Cơ quan	04	30,393,000	0	04	30,393,000	0				
8	Máy điều hòa không khí (Hiện)	0049	Phòng Kỹ thuật	01	13,500,000	#VALUE!	01	13,500,000	#VALUE!				
9	Máy điều hòa không khí	0077	Văn phòng	01	13,500,000	#VALUE!	01	13,500,000	#VALUE!				
10	Máy điều hòa không khí	0067	Các bộ phận	09	135,740,000	0	07	135,740,000	0				
11	Máy điều hòa không khí	0075	Phó GD	01	13,320,000	0	01	13,320,000	0				
12	Máy scan HP	MSC01	Văn thư	01	16,200,000	16,200,000	01	16,200,000	16,200,000				
13	Loa pas điện đôi	0054	Hội trường	01	13,500,000	#VALUE!	01	13,500,000	#VALUE!				
14	Ti vi sony	0051	Đội QL CTCC	01	15,899,999	#VALUE!	01	15,899,999	#VALUE!				
15	Máy lạnh Aqua	ML0123	Văn thư	01	11,500,000	#VALUE!	01	11,500,000	#VALUE!				
16	Máy lạnh Aqua	ML0223	Đội QL CTCC	01	11,500,000	#VALUE!	01	11,500,000	#VALUE!				
17	Máy lạnh Aqua	ML0323	Đội QL CTCC	01	17,600,000	#VALUE!	01	17,600,000	#VALUE!				
18	Máy lạnh Aqua	ML0423	Hội trường	01	17,600,000	#VALUE!	01	17,600,000	#VALUE!				
19	Máy lạnh Aqua	ML0523	Hội trường	01	17,600,000	#VALUE!	01	17,600,000	#VALUE!				
20	Máy lạnh Aqua	ML0623	Hội trường	01	17,600,000	#VALUE!	01	17,600,000	#VALUE!				
21	Máy Photocopy Toshiba	MPT0123	Cơ quan	01	72,500,000	58,000,000	01	72,500,000	58,000,000				
<b>Loại tài sản: Máy chiếu</b>					<b>42,860,000</b>	<b>0</b>		<b>42,860,000</b>	<b>0</b>				
1	Máy chiếu	TS59	Hội trường	01	42,860,000	0	01	42,860,000	0				
<b>Loại tài sản: Thiết bị truyền dẫn</b>					<b>4,387,484,890</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>4,387,484,890</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phước Cát 2	TS46	Các xã	01	154,096,597	61,638,639	01	154,096,597	61,638,639				
2	He thong dien chieu sang (DP, TH, HBT)	TS20	Các xã	01	866,831,737	0	01	866,831,737	0				
3	Hệ thống điện chiếu sáng Gia viễn	TS45	Các xã	01	217,412,572	43,482,515	01	217,412,572	43,482,515				
4	Hệ thống điện chiếu sáng Quảng Ngãi (04 trụ đèn)	TS47	Các xã	01	44,354,680	17,741,872	01	44,354,680	17,741,872				
5	Hệ thống điện CS Đồng Nai Thượng	TS41	Các xã	01	249,723,005	0	01	249,723,005	0				
6	Hệ thống điện CS Mỹ Lâm	TS39	Các xã	01	249,825,145	0	01	249,825,145	0				

ST T	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Số tiền
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	D	B	E	H	1	2	H	1	2	H	1	2	3
7	Hệ thống điện CS Nam Ninh	TS40	Các xã	01	249,561,058	0	01	249,561,058	0				
8	Hệ thống điện CS Quảng Ngãi 1	TS37	Các xã	01	858,168,178	157,422,415	01	858,168,178	157,422,415				
9	Hệ thống điện CS Quảng Ngãi 2	TS42	Các xã	01	496,219,874	0	01	496,219,874	0				
10	Hệ thống điện CS Tư Nghĩa	TS38	Các xã	01	339,760,701	0	01	339,760,701	0				
11	Hệ thống điện CSCC PC 1	TS55	Các xã	01	550,349,443	220,139,777	01	550,349,443	220,139,777				
12	Tủ điều khiển chiếu sáng tiết kiệm điện	TS16	Các xã	01	72,875,000	#VALUE!	01	72,875,000	#VALUE!				
13	Đồng hồ bơm cấp 2	0058	Trạm nước	01	16,800,000	6,720,000	01	16,800,000	6,720,000				
14	Tủ điều khiển biển tầng	0058	Trạm nước	01	21,506,900	17,205,520	01	21,506,900	17,205,520				
<b>Loại tài sản: Máy móc, thiết bị đặt thủ của cơ quan, tổ chức đơn vị</b>					<b>139,560,000</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>139,560,000</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Máy bơm	0053	Trạm nước	01	17,320,000	#VALUE!	01	17,320,000	#VALUE!				
2	Máy bơm hóa tiên	TS60	Trạm nước	01	66,890,000	#VALUE!	01	66,890,000	#VALUE!				
3	Máy châm Clo	0054	Trạm nước	01	19,450,000	13,615,000	01	19,450,000	13,615,000				
4	Máy bơm tiếp áp	134	Trạm nước	01	21,000,000	#VALUE!	01	21,000,000	#VALUE!				
5	Máy cưa gỗ chạy bằng xăng	135	Trạm nước	01	14,900,000	#VALUE!	01	14,900,000	#VALUE!				
<b>Loại tài sản: Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả</b>					<b>69,560,000</b>	<b>66,012,800</b>		<b>69,560,000</b>	<b>66,012,800</b>				
1	Cây lâu năm	TS10	Cơ quan	01	29,560,000	26,012,800	01	29,560,000	26,012,800				
2	Cây cảnh	0073	Cơ quan	01	40,000,000	40,000,000	01	40,000,000	40,000,000				
<b>Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác</b>					<b>641,745,000</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>641,745,000</b>	<b>#VALUE!</b>				
1	Bồn chứa nước tưới cây	TS14	Cơ quan	01	150,000,000	0	01	150,000,000	0				
2	Dụng cụ tập thể dục tại Quảng Trường	TS43	Quảng trường	01	195,286,000	#VALUE!	01	195,286,000	#VALUE!				
3	Dụng cụ tập thể dục tại Quảng Trường	TS44	Quảng trường	01	245,459,000	#VALUE!	01	245,459,000	#VALUE!				
4	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	0061	Cơ quan	01	51,000,000	0	01	51,000,000	0				
<b>Loại tài sản: Quyền sử dụng đất</b>					<b>1,194,600,000</b>	<b>1,194,600,000</b>		<b>1,194,600,000</b>	<b>1,194,600,000</b>				
1	Đất	TS50	Cơ quan	01	1,194,600,000	1,194,600,000	01	1,194,600,000	1,194,600,000				
<b>Loại tài sản: Phần mềm ứng dụng</b>					<b>67,771,500</b>	<b>67,771,500</b>		<b>67,771,500</b>	<b>67,771,500</b>				
1	Phần mềm kế toán	TS08	Kế toán	01	9,350,000	9,350,000	01	9,350,000	9,350,000				

ST T	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Số tiền
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	D	B	E	H	1	2	H	1	2	H	1	2	3
2	Phần mềm kế toán (MS)	TS23	Kế toán	01	15,900,000	15,900,000	01	15,900,000	15,900,000				
3	Phần mềm quản lý tài chính nhu cầu tiền lương	TS63	Kế toán	01	16,021,500	16,021,500	01	16,021,500	16,021,500				
4	Phần mềm kế toán	0057	Kế toán	01	10,000,000	10,000,000	01	10,000,000	10,000,000				
5	Phần mềm quản lý tài chính theo dõi ngân sách	0066	Kế toán	01	16,500,000	16,500,000	01	16,500,000	16,500,000				
<b>Cộng</b>					<b>23,978,885,240</b>	<b>#VALUE!</b>	<b>0</b>	<b>23,978,885,240</b>	<b>#VALUE!</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	